

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Thực hiện Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 10/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định nghĩa vụ

tài chính đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1219/TTr-STC ngày 09/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 09/6/2023 và thay thế Quyết định số 51/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành Quy định hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. *Như*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ TC;
- Bộ TN&MT;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra VBQPPL);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- UBND tỉnh: CT, các PCT;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- VPUB: CVP, các PCVP;
- Công TT Điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu VT. *8* *branz*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *Morai*

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Trọng



QUY ĐỊNH

**Hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính
đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất
trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 09 /2023/QĐ-UBND
ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở để tính giá đất thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Giá đất làm cơ sở để xác định theo hệ số điều chỉnh giá đất là giá đất theo quy định tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Các trường hợp áp dụng và đối tượng áp dụng

1. Hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng đối với trường hợp diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng để xác định tiền sử dụng đất trong các trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 3 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất, cụ thể như sau:

a) Tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

b) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;

c) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất ở vượt hạn mức.

2. Hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng để xác định đơn giá thuê đất trong các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước (được sửa đổi tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước), cụ thể như sau:

a) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản

khai thác khoáng sản; xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá; xác định đơn giá thuê đất khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại khoản 2 Điều 172 Luật Đất đai; xác định đơn giá thuê đất khi nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê theo quy định tại khoản 3 Điều 189 Luật Đất đai; xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được áp dụng trong trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng;

b) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 20 tỷ đồng trở lên;

c) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản);

d) Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm;

3. Xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất mà diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất đấu giá có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 4 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước).

4. Xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất mà diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất đấu giá có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Điều 3. Hệ số điều chỉnh giá đất

1. Đối với thành phố Mỹ Tho:

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,1 lần giá đất nông nghiệp theo quy định tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,1 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn theo quy định tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị:

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
I	Tên đường			
1	Lê Lợi	30/4	Thủ Khoa Huân	1,2
		Thủ Khoa Huân	Ngô Quyền	1,3
		Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	1,3
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	1,2
2	Đường 30/4	Toàn tuyến		1,3
3	Thiên Hộ Dương	Toàn tuyến		1,1
4	Rạch Gầm	Trung Trắc	Lê Lợi	1,3
		Lê Lợi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1,2
5	Huyện Thoại	Toàn tuyến		1,2
6	Thủ Khoa Huân	Cầu Quay	Lê Lợi	1,3
		Lê Lợi	Hùng Vương	1,3
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1,3
7	Lý Công Uẩn	Toàn tuyến		1,3
8	Lê Văn Duyệt	Cổng chợ	Lê Lợi	1,3
		Lê Lợi	Nhà văn hóa Phường 1	1,1
9	Lê Đại Hành	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	1,3
		Lê Lợi	Hùng Vương	1,3
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1,3
10	Lê Thị Phỉ	Toàn tuyến		1,3
11	Ngô Quyền	Trung Trắc	Hùng Vương	1,3
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1,3
12	Nguyễn Trãi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Hùng Vương	1,3
		Hùng Vương	Cầu Nguyễn Trãi	1,3
13	Nguyễn Tri Phương	Ngô Quyền	Hùng Vương	1,2
		Hùng Vương	Trần Quốc Toản	1,2
		Trần Quốc Toản	Khu bên trái cây	1,1
		Khu bên trái cây	Áp Bắc	1,1
14	Trung Trắc	30/4	Thủ Khoa Huân	1,3
		Thủ Khoa Huân	Lê Thị Phỉ	1,3
		Lê Thị Phỉ	Ngô Quyền	1,3
15	Võ Tánh (Nam), Võ Tánh (Bắc)	Toàn tuyến		1,3
16	Lãnh Binh Cẩn	Toàn tuyến		1,1
17	Nguyễn Bình Khiêm	Toàn tuyến		1,1
18	Trương Định	30/4	Thủ Khoa Huân	1,1
		Thủ Khoa Huân	Lê Văn Duyệt	1,1
19	Nguyễn Huệ	Lý Công Uẩn	Lê Thị Phỉ	1,3

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
20	Hùng Vương	Lê Thi Phi	Ngô Quyền	1,3
		Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	1,3
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	1,2
		Rạch Gầm	Cầu Hùng Vương	1,3
		Cầu Hùng Vương	Đường Lê Văn Nghê (Đường huyện 92C cũ, đoạn Đường huyện 89 cũ)	1,4
21	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường Lê Văn Nghê (Đường huyện 92C cũ, đoạn Đường huyện 89 cũ)	Quốc lộ 50	1,4
		Áp Bắc	30/4	1,3
22	Đường dọc bờ kè sông Tiền	30/4	Đường dọc bờ kè sông Tiền	1,2
		Công ty TNHH MTV cấp nước TG	Đường Trần Văn Dục (phía Tây) (Đường xuống Bến phà cũ)	1,3
23	Huỳnh Tịnh Của	Đường Trần Văn Dục (phía Tây) (Đường xuống Bến phà cũ)	Kênh Xáng Cụt	1,2
		Toàn tuyến		1,3
24	Phan Hiến Đạo	Toàn tuyến		1,1
25	Trương Vĩnh Ký	Toàn tuyến		1,3
26	Lê Văn Thanh	Toàn tuyến		1,3
27	Giồng Dứa	Toàn tuyến		1,2
28	Trần Quốc Toản	Toàn tuyến		1,2
29	Yersin	Toàn tuyến		1,1
30	Tết Mậu Thân	Toàn tuyến		1,2
31	Đường nối từ đường Tết Mậu Thân đến Đồng Đa (hẻm 199 - khu phố 5 - phường 4)			1,1
32	Đồng Đa	Lý Thường Kiệt	Áp Bắc	1,1
33	Đồng Đa nối dài	Áp Bắc	Cầu Thanh Trị	1,1
34	Trần Hưng Đạo	Áp Bắc	Lý Thường Kiệt	1,3
		Lý Thường Kiệt	Lê Thị Hồng Gấm	1,3
		Lê Thị Hồng Gấm	Đường dọc bờ kè sông Tiền	1,2
35	Dương Khuy	Toàn tuyến		1,2
36	Lý Thường Kiệt	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trần Hưng Đạo	1,3
		Trần Hưng Đạo	Áp Bắc	1,3
37	Đường nội bộ khu dân cư Sao Mai			1,1
38	Trịnh Văn Quảng	Lý Thường Kiệt	Công viên Khu phố 6, 7 Phường 6	1,2
39	Đoàn Thị Nghiệp	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thị Thập (QL 60)	1,2
		Nguyễn Thị Thập (QL 60)	Phạm Hùng (Đường tỉnh 870B)	1,1
		Đoạn còn lại		1,2
40	Phạm Thanh (Lộ Tập đoàn)		Toàn tuyến	1,3
41	Trần Ngọc Giải	Lý Thường Kiệt	Phan Lương Trục	1,3
		Phan Lương Trục	Nguyễn Thị Thập (QL 60)	1,2
42	Phan Lương Trục	Lê Văn Phẩm	Trần Ngọc Giải	1,3

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
		Trần Ngọc Giải	Kênh Xáng cụt	
43	Hồ Bé	Cơ quan Điều tra hình sự KV1- QK9	Phan Lương Trục	1,3
44	Vũ Mạnh	Nguyễn Thị Thập (QL 60)	Hết tuyến	1,1
45	Nguyễn Công Bình	Nguyễn Thị Thập (QL 60)	Phạm Hùng (Đường tỉnh 870B)	1,3
46	Lê Văn Phẩm	Nguyễn Thị Thập (QL 60)	Phan Lương Trục	1,3
		Phan Lương Trục	Lý Thường Kiệt	1,2
47	Đường vào trường PTTH Chuyên TG	Nguyễn Công Bình	Trường PTTH Chuyên Tiền Giang	1,1
48	Lê Thị Hồng Gấm	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường Trần Văn Dực (phía Tây)	1,3
		Đường Trần Văn Dực (phía Tây)	Trường Chính Trị	1,3
49	Đường Trần Văn Dực (phía Tây)			1,2
50	Đường Trần Văn Dực (phía Đông)			1,2
51	Khu vực chợ Vòng nhỏ - phường 6			1,2
52	Ấp Bắc	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trần Hưng Đạo	1,3
		Trần Hưng Đạo	Cầu Đạo Ngạn	1,3
		Cầu Đạo Ngạn	Cầu Trung Lương	1,2
		Cầu Trung Lương	Vòng xoay Trung Lương	1,2
53	Hoàng Việt	Ấp Bắc	Lý Thường Kiệt	1,1
54	Nguyễn Sáng	Trần Hưng Đạo (cầu Bạch nha cũ)	Hoàng Việt	1,1
55	Trừ Văn Thố	Hoàng Việt	Lý Thường Kiệt	1,1
56	Hồ Văn Nhánh	Ấp Bắc	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	1,2
57	Đường dự án Rạch Bạch Nha			1,1
58	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	Lê Thị Hồng Gấm	Lê Văn Phẩm	1,3
		Lê Văn Phẩm	Ấp Bắc	1,2
59	Đường vào và đường nội bộ khu dân cư Mỹ Thạnh Hưng			1,2
60	Quốc lộ 1	Từ cầu Bến Chùa	Đường huyện 93	1,1
		Đoạn còn lại thuộc Mỹ Tho		1,1
61	Phan Thanh Giản	Cầu Quay	Thái Văn Đẩu	1,2
		Cầu Quay	Học Lạc	1,2
		Học Lạc	Hoàng Hoa Thám	1,1
62	Trịnh Hoài Đức	Học Lạc	Cô Giang	1,1
		Đoạn còn lại		
63	Đốc Binh Kiều	Đinh Bộ Lĩnh	Nguyễn An Ninh	1,1
		Đinh Bộ Lĩnh	Học Lạc	
		Học Lạc	Hoàng Hoa Thám	
64	Nguyễn An Ninh	Toàn tuyến		1,1
65	Phan Bội Châu	Toàn tuyến		1,1
66	Nguyễn Huỳnh Đức	Thái Văn Đẩu	Đinh Bộ Lĩnh	1,2
		Đinh Bộ Lĩnh	Học Lạc	1,1
		Học Lạc	Nguyễn Văn Giác	

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
67	Nguyễn Văn Nguyễn	Toàn tuyến		1,2
68	Thái Sanh Hạnh	Toàn tuyến		1,3
69	Đường nội bộ khu dân cư phường 9 (gò Ông Giã)			1,2
70	Thái Văn Đầu	Toàn tuyến		1,1
71	Phan Văn Trị	Toàn tuyến		1,1
72	Cô Giang	Toàn tuyến		1,1
73	Ký Con	Toàn tuyến		1,1
74	Đinh Bộ Lĩnh	Cầu Quay	Nguyễn Huỳnh Đức	1,2
		Nguyễn Huỳnh Đức	Thái Sanh Hạnh	1,1
		Thái Sanh Hạnh	Ngã ba Quốc lộ 50	1,3
75	Đường Mỹ Chánh, phường 2			1,2
76	Học Lạc	Phan Thanh Giản	Nguyễn Huỳnh Đức	1,1
		Nguyễn Huỳnh Đức	Nguyễn Văn Nguyễn	1,1
		Nguyễn Văn Nguyễn	Thái Sanh Hạnh	1,1
77	Hoàng Hoa Thám	Toàn tuyến		1,2
78	Trần Nguyên Hân (ĐT.879B)	Nguyễn Huỳnh Đức	Quốc lộ 50	1,2
		Quốc lộ 50	Cầu Gò Cát	1,2
79	Đường tỉnh 879B	Cầu Gò Cát	Đường huyện 89	1,1
		Đường huyện 89	Ranh Chợ Gạo	
80	Nguyễn Văn Giác	Toàn tuyến		1,2
81	Nguyễn Trung Trực (ĐT.879)	Nguyễn Huỳnh Đức	Cầu Vĩ	1,1
		Cầu Vĩ	Quốc lộ 50	1,1
82	Đường tỉnh 879	Quốc lộ 50	Cầu Long Hòa	1,2
		Cầu Long Hòa	Ranh Chợ Gạo	1,1
83	Khu chợ Phường 4			1,3
84	Quốc lộ 50	Ngã ba giao đường Đinh Bộ Lĩnh	Cổng ranh ấp Phong Thuận và Tân Tỉnh	1,2
		Cổng ranh ấp Phong Thuận và Tân Tỉnh	Cổng số 5 ấp Tân Tỉnh	1,1
		Cổng số 5 ấp Tân Tỉnh	Ranh huyện Chợ Gạo	1,1
85	Quốc lộ 50 (tuyến tránh thành phố Mỹ Tho)	Quốc lộ 1	Cổng Bảo Định	1,1
		Trên địa bàn 2 xã Đạo Thạnh và Mỹ Phong		1,5
		Trên địa bàn phường 9		1,2
86	Đường Trung Nhị (Đường Bắc từ Thuận Hà - Tân Hòa, phường Tân Long)			1,1
87	Đường Lê Chân (Đường Nam và đoạn còn lại của đường Trung Nhị, phường Tân Long)			1,1
88	Phạm Hùng (ĐT.870B)	Toàn tuyến		1,2
89	Đường Ngô Gia Tự (ĐT.864)	Cầu Bình Đức	Đường tỉnh 870	1,2
90	Đường Đoàn Giỏi	Đường chính vào khu dân cư Bình Tạo (từ Đường tỉnh 870B và Đường tỉnh 864 đi vào)		1,1
		Đường phụ khu dân cư Bình Tạo		
91	Đường xã Đạo Thạnh	Quốc lộ 1, Phường 10	Đường Nguyễn Minh	1,2

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
	(ĐH 92)		Đường, xã Đạo Thạnh	
92	Đường Hóc Đùn (ĐH 92B)	Đường xã Đạo Thạnh	Bia Thành đội, xã Đạo Thạnh	1,1
93	Đường Lê Văn Nghê (ĐH.92C cũ)	Cầu Thạnh Trị	Ngã tư Hùng Vương	1,4
		Ngã tư Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực (Đường tỉnh 879)	1,5
94	Đường Bến đò Nhà Thiếc (ĐH 92D)	Cầu Đạo Thạnh, xã Đạo Thạnh	Quốc lộ 50, xã Đạo Thạnh	1,1
95	Đường Lộ Dừa Bị (ĐH 92E)	Đường huyện 92, xã Đạo Thạnh	Sông Bảo Định, xã Đạo Thạnh	1,1
96	Đường Kênh Kháng Chiến (ĐH 94)	Đường Phạm Hùng (Đường tỉnh 870B), xã Trung An	Rạch Cái Ngang, xã Trung An	1,1
97	Đường Trần Văn Hiến (ĐH.94B cũ)	Nguyễn Thị Thập	Đường Phạm Hùng (Đường tỉnh 870B)	1,1
98	Đường Lộ Me - Mỹ Phong (ĐH 89)	Nguyễn Trung Trực (Đường tỉnh 879)	Quốc lộ 50	1,2
		Quốc lộ 50	Đường tỉnh 879B	1,2
		Đường tỉnh 879B	Ranh xã Tân Mỹ Chánh	1,2
		Ranh xã Tân Mỹ Chánh	Ranh Chợ Gạo, xã Tân Mỹ Chánh	1,1
99	Đường Kinh Nổi, Mỹ Phong (ĐH 90)	Đường Mỹ Phong, xã Mỹ Phong	Quốc lộ 50	1,2
		Quốc lộ 50	Ranh Chợ Gạo, xã Mỹ Phong	1,2
100	Trần Thị Thơm	Toàn tuyến		1,2
101	Nguyễn Quân	Ấp Bắc	Cầu Đạo Thạnh	1,2
102	Đường Lộ Vàm Tân Mỹ Chánh (ĐH 86)	Quốc lộ 50, xã Tân Mỹ Chánh	Sông Tiền, xã Tân Mỹ Chánh	1,1
103	Đường N5 xã Tân Mỹ Chánh (ĐH 86B)	Quốc lộ 50, Tân Mỹ Chánh	Đường Lộ Làng, xã Tân Mỹ Chánh	1,1
104	Đường Lộ Đài Tân Mỹ Chánh (ĐH 86C)	Quốc lộ 50, xã Tân Mỹ Chánh	Đường Lộ Làng, xã Tân Mỹ Chánh	1,1
105	Đường Tổ 1-2 Phong Thuận A, Tân Mỹ Chánh (ĐH 86D)	Quốc lộ 50, xã Tân Mỹ Chánh	Sông Tiền, xã Tân Mỹ Chánh	1,1
106	Nguyễn Ngọc Ba (đường cấp Trường Chính trị)			1,2
107	Đường Xóm Dầu (phường 3)			1,1
108	Đường Lê Việt Thắng (Đường liên khu phố 6-7, phường 5)			1,2
109	Đường Diệp Minh Tuyền (Đường vào Trường Học Lạc)	Nguyễn Văn Nguyễn	Cổng khu phố 6-7	1,1
		Đoạn vào khu tái định cư		
110	Đường Trần Thị Sanh	Đinh Bộ Lĩnh	Bờ Sông Tiền	1,2
111	Đường tỉnh 870	Ngô Gia Tự (ĐT.864)	Cây xăng Thanh Tâm	1,1
		Cây xăng Thanh Tâm	Đường huyện 34 (Đường Cổng 2 Đồng Tâm)	

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
		Đường huyện 34 (Đường Cổng 2 Đồng Tâm) Còn lại	Cách Quốc lộ 1:100m	
112	Đường Đỗ Văn Thống			1,1
113	Đường Phan Văn Khỏe			1,1
114	Đường Nguyễn Minh Đường			1,5
115	Đường Miếu Cây Đông (ĐH 93)	Quốc lộ 1A, Phường 10, xã Trung An	Đường Trần Văn Hiến, xã Trung An	1,1
116	Đường vào Chùa Vĩnh Tràng			1,2
117	Đường Mỹ Chánh, xã Tân Mỹ Chánh			1,2
118	Đường vào Vựa lá Thanh Tòng cũ			1,2
119	Đường Nguyễn Tử Vân (Đường Khu hành chính phường 10)			1,1
120	Đường tổ 3, khu phố Trung Lương, phường 10			1,1
121	Đường vào khu nhà ở thuộc kho 302, xã Trung An			1,1
122	Đường Đê Hùng Vương			1,1
123	Đường dọc kênh kho Đạn, xã Trung An			1,1
124	Đường cặp Viện Bảo Tàng			1,1
125	Đường cầu Ván xã Trung An (ĐH 95)	Đường Trần Văn Hiến, xã Trung An	Đường Nguyễn Công Bình, xã Trung An	1,1
126	Đường Lộ Làng Tân Mỹ Chánh (ĐH 87)	Đường tỉnh 879B, Cầu Gò Cát, Phường 9 - Đường Lộ Xoài, xã Tân Mỹ Chánh		1,2
127	Đường Bình Phong (ĐH 87B)	Cầu Bình Phong, xã Tân Mỹ Chánh	Đường Lộ Xoài, xã Tân Mỹ Chánh	1,1
128	Đường Lộ Nghĩa Trang (ĐH 88)	Đường tỉnh 879B, xã Mỹ Phong	Giáp ranh huyện Chợ Gạo, xã Mỹ Phong	1,2
129	Đường dọc Kênh Ngang Một (ĐH 90B)	Đường tỉnh 879B, xã Mỹ Phong	Đường Kênh Nổi, xã Mỹ Phong	1,2
130	Đường dọc Kênh Ngang Hai (ĐH 90C)	Đường tỉnh 879B, xã Mỹ Phong	Ranh ấp Mỹ Lương, xã Mỹ Phong	1,2
131	Đường dọc Kênh Ngang Ba (ĐH 90D)	Đường Lộ Me, xã Mỹ Phong	Ranh ấp Mỹ Hưng, xã Mỹ Phong	1,2
132	Đường dọc Kênh Ngang Sáu (ĐH 90E)	Đường tỉnh 879B, xã Mỹ Phong	Đường 879, xã Mỹ Phong	1,2
133	Đường huyện 28, xã Đạo Thạnh			1,2
134	Đường dọc Kênh Lộ Đình (ĐH 91)	Kênh Ngang 1, xã Mỹ Phong	Rạch Gò Cát, xã Mỹ Phong	1,2
135	Đường cặp Kênh Nổi, xã Tân Mỹ Chánh (ĐH 87C)	Quốc lộ 50, Phường 9	Đường Lộ Xoài, xã Tân Mỹ Chánh	1,5
136	Đường Lộ Sườn xã Đạo Thạnh			1,1
137	Đường Cột Cờ, xã Đạo Thạnh			1,2
138	Đường N3, ấp Phong Thuận và Bình Phong, xã Tân Mỹ Chánh			1,3
139	Đường Bình Lợi 1, xã Tân Mỹ Chánh			1,1
140	Đường Bình Lợi 2, xã Tân Mỹ Chánh			1,3

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
141	Đường và cầu qua kênh Hốc Lự, xã Tân Mỹ Chánh			1,3
142	Đường Trương Thành Công			1,2
143	Đường Kênh Nam Vang, phường 9, xã Tân Mỹ Chánh			1,2
144	Đường vào Công ty May Tiên Tiến			1,2
145	Đường liên ấp Bình Thành - Bình Lợi	Cầu Kinh	Ngã ba đường Bình Lợi 1	1,1
		Ngã ba đường Bình Lợi 1	Giáp ranh Chợ Gạo	1,2
146	Đường Trung tâm xã Thới Sơn (ĐH 94C)	Từ cầu Đúc về hướng Đông, kể cả 02 tuyến đường nhánh lên xuống cầu Rạch Miễu		1,1
		Từ cầu Đúc về hướng Tây		
147	Đường N3, ấp Mỹ Hưng			1,1
148	Đường cầu đường Mỹ Phú			1,1
149	Đường Một Quang			1,1
150	Đường Phùng Há			1,1
151	Đường Trần Thị Diệu			1,1
152	Đường Trần Trọng Quốc			1,1
153	Đường Trần Văn Cửu			1,1
154	Đường Ba Thiện			1,1
155	Đường Bờ Cộ			1,1
156	Đường 30/4 - xã Phước Thạnh			1,1
157	Đường Kênh Nổi, phường 9 (ĐH 87C)			1,2
158	Đường Âu Dương Lân (Đầu QL.50 vào UBND phường 9)			1,2
159	Đường bờ kè sông Tiền	Phan Thanh Giản	Cảng cá Mỹ Tho	1,1
160	Đường Bờ kênh, phường 6 (cấp Quan Âm Tu viện)			1,1
161	Đường Kênh N2, phường 9	Đường Trần Thị Thơm	Đường Kênh Nổi	1,2
162	Đường Dân Thuận	Cầu Dân Thuận	Đường Kênh N2	1,2
163	Đường Địa Lát, xã Trung An	Đường Đê Hùng Vương	Đường huyện 93	1,1
164	Đường Lạm Sản 8, xã Trung An			1,1
165	Đường 19/5, xã Trung An			1,1
166	Đường N5, xã Tân Mỹ Chánh	Đường huyện 87C	Đường huyện 87	1,1
167	Đường N6, xã Tân Mỹ Chánh	Đường Quốc lộ 50	Đường huyện 87C	1,1
168	Đường N6B, xã Tân Mỹ Chánh	Đường huyện 87C	Kênh ngang Tân Tỉnh B	1,1
169	Đường N7, xã Tân Mỹ Chánh		Toàn tuyến	1,1
170	Đường Lò Gạch, xã Tân Mỹ Chánh			1,1
171	Đường Cống Gò Cát, xã Mỹ Phong		Toàn tuyến	1,1

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
172	Đường Lộ Đình, xã Mỹ Phong	Đường Trần Nguyên Hãn (đối diện cây xăng Nam Khang Phường 8)	Cầu An Lợi (tiếp giáp ĐH 91)	1,2
173	Đường Tổ 15 ấp Mỹ Thạnh, xã Mỹ Phong (đối diện Khu tái định cư Mỹ Phong)	Đường Lê Văn Nghè	Giáp ranh xã Đạo Thạnh	1,5
174	Đường Thạnh Hòa, xã Đạo Thạnh			1,1
175	Đường rạch Cầu Bần, xã Đạo Thạnh, xã Mỹ Phong			1,1
176	Đường Cầu 7 Dũng sĩ (nhựa), xã Mỹ Phong			1,1
177	Đường rạch Cầu Đúc, Phường 3, Phường 8, xã Mỹ Phong			1,1
178	Đường Mỹ Hưng, xã Phước Thạnh			1,1
179	Đường Tổ 7-14-16-17, ấp Long Hưng, xã Phước Thạnh			1,1
180	Đường Số 1, ấp Long Mỹ, xã Phước Thạnh			1,1
181	Đường Số 1 nối dài, ấp Long Hưng + Long Mỹ, xã Phước Thạnh			1,1
182	Đường Số 7, ấp Long Mỹ, xã Phước Thạnh			1,1
183	Đường Tám Mai, xã Phước Thạnh			1,1
184	Đường Chín Châu, xã Phước Thạnh			1,1
185	Đường Liên ấp Phước Hòa - Phước Thuận, xã Phước Thạnh			1,1
186	Đường Bà Tư Gạo, xã Phước Thạnh			1,1
187	Đường Gò Me, xã Phước Thạnh			1,1
188	Đường Kênh Địa Thùng, xã Phước Thạnh			1,1
189	Đường Số 2, ấp Long Mỹ, xã Phước Thạnh			1,1
II	Khu tái định cư, khu dân cư			
1	Đất Khu dân cư Vườn Thuộc Nam, phường 6			1,2
2	Đường Đỗ Quang (Khu tái định cư kênh Xáng Cụt, phường 6)			1,2
3	Đất Khu tái định cư Càng cá, xã Tân Mỹ Chánh			1,2
4	Khu tái định cư Phường 2			1,1
5	Đất Khu tái định cư chùa Bửu Lâm			1,1
6	Đất Khu tái định cư nạo vét rạch Bạch Nha:			
	- Vị trí hẻm đường Đồng Đa			1,1
	- Vị trí hẻm đường Ấp Bắc			1,1
7	Khu tái định cư Đạo Thạnh			1,1
8	Khu tái định cư Mỹ Phong			1,5
9	Khu tái định cư Kênh Xáng Cụt phường 3			1,1
10	Khu tái định cư Tân Tỉnh A			1,1
11	Đất Khu tái định cư dọc sông Tiền - Phường 6:			
	- Mặt tiền đường nhựa rộng 7m			1,2
	- Mặt tiền đường nhựa rộng 6m			1,2
12	Đất Khu tái định cư Càng cá, phường 2			1,1
13	Khu tái định cư Tân Tỉnh B			1,4
III	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại - dịch vụ tại các cụm, khu công nghiệp			
1	Cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh			1,2
2	Cụm công nghiệp Trung An			1,1

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
3	Khu công nghiệp Mỹ Tho			1,1

2. Đối với thị xã Gò Công:

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất nông nghiệp theo quy định tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn theo quy định tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị:

*** Đất phi nông nghiệp tại mặt tiền các tuyến đường chính**

STT	Đường phố	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1(Khu vực trung tâm)				
1	Hai Bà Trưng	Cầu Long Chánh	Trần Hưng Đạo	1,5
2	Trương Định	Bạch Đằng	Hai Bà Trưng	1,5
		Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	
3	Nguyễn Huệ	Võ Duy Linh	Thủ Khoa Huân	1,5
4	Lý Tự Trọng	Nguyễn Huệ	Trương Định và Hai Bà Trưng	1,5
5	Rạch Gầm	Phan Bội Châu	Lý Thường Kiệt	1,5
		Phan Bội Châu	Nguyễn Huệ	
6	Lê Lợi	Phan Bội Châu	Hai Bà Trưng	1,5
		Phan Bội Châu	Nguyễn Huệ	
		Hai Bà Trưng	Lý Thường Kiệt	
7	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	Hai Bà Trưng	1,5
8	Phan Bội Châu	Trương Định	Trần Hưng Đạo	1,5
9	Lê Thị Hồng Gấm	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	1,5
10	Lý Thường Kiệt	Bạch Đằng	Lê Lợi	1,5
11	Bạch Đằng	Lý Thường Kiệt	Sông Gò Công	1,5
12	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	1,5
13	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	1,5
		Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	1,5
14	Võ Duy Linh	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	1,5
		Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	1,5
15	Trương Công Luận	Nguyễn Huệ	Thủ Khoa Huân	1,5
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2 (Khu vực cận trung tâm)				
1	Nguyễn Huệ	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	1,4

STT	Đường phố	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
		Hai Bà Trưng	Ngã tư Bình Ân	
		Võ Duy Linh	Cầu Cây	1,4
2	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	Cầu Kênh Tinh	1,4
3	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	Nguyễn Trọng Dân	1,4
4	Trương Định	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	1,4
		Nguyễn Thái Học	Trần Công Tường	1,4
5	Nguyễn Văn Côn	Lý Thường Kiệt	Ngã tư Bình Ân	1,4
6	Đường nhánh Nguyễn Văn Côn	Nguyễn Văn Côn	Nguyễn Trọng Dân	1,4
7	Nguyễn Trọng Dân	Trần Hưng Đạo	Kênh Bến xe	1,4
8	Nguyễn Trọng Dân nối dài		Toàn tuyến	1,4
9	Nguyễn Trãi	Nguyễn Trọng Dân	Nguyễn Huệ	1,4
10	Nguyễn Trãi nối dài	Nguyễn Trọng Dân	Hồ Biểu Chánh	1,4
11	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	1,4
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	1,4
		Nguyễn Huệ	Thủ Khoa Huân	1,4
12	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	1,4
13	Lưu Thị Dung	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Côn	1,4
14	Phan Chu Trinh	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	1,4
15	Ngô Tùng Châu	Nguyễn Huệ	Nhà trẻ Hòa Bình	1,4
		Nhà trẻ Hòa Bình	Hẻm số 2	1,4
		Hẻm số 2	Hẻm số 3	1,4
		Hẻm số 3	Hẻm số 13	1,4
16	Nguyễn Tri Phương	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	1,4
17	Đồng Khởi	Cầu Long Chánh	Tìm đường Hồ Biểu Chánh	1,4
18	Đồng Khởi (Quốc lộ 50)	Tìm đường Hồ Biểu Chánh	Đường Tỉnh 873B	1,4
19	Nguyễn Trọng Hợp	Đồng Khởi	Hồ Biểu Chánh(Quốc lộ 50)	1,2
20	Võ Thị Lớ (hẻm 11 Phường 4 cũ)	Đồng Khởi	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	1,4
		Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Cầu Long Mỹ	1,2
21	Nguyễn Thái Học	Thủ Khoa Huân	Võ Duy Linh	1,4
22	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	1,4
23	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Huệ	Hẻm 10	1,4
		Nguyễn Huệ	Trụ sở khu phố 3, Phường 1	1,4
24	Đường vào Trại giam cũ	Nguyễn Trãi	Phân đội PCCC khu vực Gò Công	1,4

STT	Đường phố	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
25	Đường Hẻm 8 – Phường 1	Nguyễn Huệ	Đường đan cặp kênh Salicette	1,4
26	Lý Thường Kiệt	Lê Lợi	Nguyễn Văn Côn	1,4
27	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trọng Dân	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	1,4
28	Đường nội bộ khu dân cư dự án đường Trương Định nối dài (giai đoạn 1)			1,4
29	Đường nội bộ khu dân cư dự án đường Trương Định nối dài (giai đoạn 2)	Đường số 1		1,4
		Đường số 2		
		Đường số 3 (Lô B2)		
		Đường số 3 (Lô A21)		
		Đường số 4		
		Đường số 5 (Lô B2)		
		Đường số 5 (Lô A21)		
		Đường số 6		
		Đường số 10		
		Đường số 11		
		Đường số 12		
		Đường số 12A		
		Đường số 12B		
		Đường số 14		
		Đường số 17		
30	Nguyễn Trường Tộ	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	1,4
31	Đường Ao Thiếc	Toàn tuyến		1,4
32	Đường mả Cả Trượng	Nguyễn Trọng Dân	Sân vận động thị xã	1,4
33	Đường Tết Mậu Thân	Nguyễn Trọng Dân	Nguyễn Văn Côn	1,4
34	Đường vào khu dân cư Ao cá Béc Hồ			1,4
35	Đường vào khu dân cư Phường 5	Đường Võ Duy Linh	Hết khu dân cư Phường 5	1,4
		Hết khu dân cư Phường 5	Đường Đỗ Trinh Thoại	
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3 (Khu vực ven nội thị)				
1	Thủ Khoa Huân (Đường Tỉnh 862)	Cầu Kênh Tỉnh	Ngã ba Thủ Khoa Huân - Trần Công Tường (ĐT.862)	1,3
		Ngã ba Thủ Khoa Huân - Trần Công Tường (ĐT.862)	Tim Ngã ba Tân Xã	1,3
2	Đường Tỉnh 862 đi Tân Hòa	Tim Ngã ba Tân Xã	Cầu Kênh 14	1,3
		Cầu Kênh 14	Tim ngã ba Việt Hùng	1,3
3	Quốc lộ 50	Tim ngã ba Đường Tỉnh 873B	Tim ngã ba Thành Công (hết ranh thị xã Gò Công)	1,3

STT	Đường phố	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
		Tim Ngã ba Hồ Biểu Chánh - Từ Dũ	Cầu Sơn Qui	
4	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Đồng Khởi	Từ Dũ	1,3
5	Đường Từ Dũ	Kênh Bến xe	Hồ Biểu Chánh - Quốc lộ 50	1,5
6	Phùng Thanh Vân (Đường Tỉnh 873B)	Đồng Khởi (Quốc lộ 50)	Cổng Rạch Rô cũ	1,5
		Cổng Rạch Rô cũ	Tim ngã ba đê bao cũ	1,5
		Tim ngã ba đê bao cũ	Cổng đập Gò Công	1,3
7	Trần Công Tường (Đường Tỉnh 862)	Tim ngã ba giao QL 50 (bến xe Phường 4)	Cầu Nguyễn Văn Côn	1,3
		Cầu Nguyễn Văn Côn	Ngã tư Võ Duy Linh	1,3
		Ngã tư Võ Duy Linh	Ngã 3 Thủ Khoa Huân	1,3
8	Đường Huyện 15	Tim ngã ba Trần Công Tường (ĐT 862) - ĐH.15	Giáp ranh huyện Gò Công Tây	2,0
9	Đường Võ Văn Kiệt (Đường Tỉnh 877)	Tim ngã ba Trần Công Tường (ĐT 862)	Ranh Phường 5 - Long Hòa	1,3
		Ranh Phường 5 - Long Hòa	Cổng ấp văn hóa Giồng Cát	1,3
		Cổng ấp văn hóa Giồng Cát	Cầu Xóm Thủ	1,3
10	Nguyễn Thìn (Đường Tỉnh 871C)	Ngã tư Bình Ân (thị xã Gò Công)	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã	1,5
		Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã	Tim ngã ba Xóm Rạch	1,4
		Tim ngã ba Xóm Rạch	Tim ngã ba Xóm Dinh	1,2
		Tim ngã ba Xóm Dinh	Cầu Xóm Sọc	1,2
11	Mạc Văn Thành (Đường đi Tân Tây Đường Tỉnh 871)	Ngã tư Bình Ân	Kênh Bến xe	1,7
		Đầu sân bay trên ranh Phường 3, Long Hưng	Đường vành đai phía Đông	1,7
		Đường vành đai phía Đông	Ranh xã Tân Đông (Kênh Rạch Lá)	1,4
12	Đường Tân Đông Cầu Bà Trà (Đường Huyện 97)	Quốc lộ 50	Kênh Đìa Quao	1,3
		Kênh Đìa Quao	Mạc Văn Thành (Đường tỉnh 871)	1,3
13	Đường vào Bến đò Bình Xuân cũ (Đường Tỉnh 873 cũ)	Đường tỉnh 873	Bến đò Bình Xuân cũ	1,3
		Bến đò Bình Xuân cũ	Đường tỉnh 873	1,3
14	Đường Võ Duy Linh (Đường Huyện 96)	Cầu Huyện Chi	Tim ngã ba đường Hoàng Tuyển	1,3
		Tim ngã ba đường	C19 Biên Phòng	1,3

STT	Đường phố	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
		Hoàng Tuyển		
		C19 Biên Phòng	Cầu Tân Cương (Cầu Bà Lễ)	
15	Đường Hoàng Tuyển	Võ Duy Linh	Võ Văn Kiệt	1,3
16	Đường Lăng Hoàng Gia (đường Huyện 97)	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Từ Dũ (Quốc lộ 50)	1,3
17	Đường Đê bao trong (Đường Huyện 98)	Tìm ngã ba Đường Tỉnh 873	Tìm ngã ba Đường Tỉnh 873B	1,3
18	Đường Phan Thị Bạch Vân	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Sông Gò Công	2,0
19	Đường Tân Xã - xã Long Hòa (ĐH.96B)	Đường Tỉnh 862 (Đường Thủ Khoa Huân)	Đường Huyện 19 (Đường Việt Hùng)	1,3
20	Đỗ Trình Thoại	Trần Công Tường	Hoàng Tuyển	1,3
21	Chiến sĩ Hòa Bình	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ (cạnh DNTN Bảy Trườn) vào cuối khu dân cư		1,3
22	Đường kênh Sườn nhóm II (ấp Lăng Hoàng Gia) (Trộn đường)			1,3
23	Đường đê bao Hưng Thạnh (ấp Hưng Thạnh)	Đường Huyện 97 (Kênh Địa Quau)	Sông Sơn Qui	1,3
24	Đường Kênh Ba Quyền	Đường Hoàng Tuyển	Ranh Phường 5 - Long Hòa	1,3
25	Đường Hai cây Liêm xã Long Hưng (ĐH.97B)	Đường Từ Dũ	Mạc Văn Thành (đường tỉnh 871)	1,3
26	Đường Huyện 98B (Nguyễn Trọng Hợp nổi dài)	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Phùng Thanh Vân (Đường Tỉnh 873B)	1,3
27	Đường đê bao ngoài xã Long Chánh (ĐH.98D)	Đường tỉnh 873	Đường đê bao ngoài	1,3
28	Đường Việt Hùng (ĐH.19)	Đường tỉnh 862 (Tìm ngã ba đường Việt Hùng)	Cầu Lợi An xã Bình Tân, Gò Công Tây	1,3
29	Trần Văn Cương	Toàn tuyến		1,3
30	Đường N1	Nguyễn Trãi nổi dài	N3 (cổng chính Sân vận động)	1,3
31	Đường N2	Nguyễn Trãi nổi dài	Đất hộ dân	1,3

*** Đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường thị xã Gò Công**

TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Cầu Sơn Quy	Ranh Tân Trung Bình Đông	1,2
		Ranh Tân Trung - Bình	Cua Lộ Góc	1,2

TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
		Đông		
		Cua Lộ Góc	Phà Mỹ Lợi	1,2
		Cua Lộ Góc	Cầu Mỹ Lợi	1,2
2	Đường tỉnh 873(Theo Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của UBND tỉnh)	Quốc lộ 50 (Ngã ba xã Thành Công - huyện Gò Công Tây và xã Long Chánh - thị xã Gò Công)	Đường huyện 13	1,3
		Đường Huyện 13	Cầu Rạch Bàng	1,2
		Cầu Rạch Bàng	Ngã ba QL 50 (xã Bình Đông – thị xã Gò Công)	1,2
3	Đường tỉnh 873B	Cầu Ông Non	Đê sông Gò Công	1,2
		Đê sông Gò Công	Ngã ba đê bao	1,2
		Ngã ba đê bao	Cống đập Gò Công	1,2
4	Đường huyện 14	Đường tỉnh 873 (Cầu Bình Thành)	Đường đê (Bến đò Cả Nhồi cũ)	1,2
5	Đường Rạch Rô (Đường huyện 98C)	ĐT. 873B (xã Long Chánh)	ĐH.98B (xã Long Chánh)	1,4
6	Đường đê bao Long Chánh (Đường huyện 98D)	Quốc lộ 50	Sông Gò Công	1,4
7	Đường đê bao Long Hòa	Sông Gò Công	Đường huyện 15	1,2
8	Đường đê bao Long Hưng	Đường Lãng Hoàng Gia	Sông Sơn Qui	1,2
9	Đường đê bao Tân Trung	Sông Sơn Qui	Đường Sơn Quy A	1,2
10	Đường đê bao Phường 5	Đường tỉnh 862	Kênh Sallicette	1,2
11	Đường Đê bao Long Thuận	Kênh Sallicette	Hẻm Đồ Chiều	1,2
12	Đường Kênh 14	Kênh Sallicette	ĐT.877	1,2
		ĐT.877	Kênh Kháng Chiến	1,2
13	Đường vào Nhà Văn hóa liên ấp nhánh 1	Đường Từ Dũ	Nhà Văn hóa liên ấp	1,2
14	Đường vào Nhà Văn hóa liên ấp nhánh 2	Đường Từ Dũ	Đường trước Ao làng	1,2
15	Đường tỉnh 871B	Quốc lộ 50	Cầu Vàm Tháp	1,2
16	Đường huyện 97	Đường Mạc Văn Thành (ĐT.871)	Đường Nguyễn Thìn	1,2
17	Đường liên ấp 4, 5, 6 - xã Bình Xuân (Đường huyện 99)	ĐT. 873 (xã Bình Xuân)	Đường đê (xã Bình Xuân)	1,2

TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
18	Đường đê Xoài Rạp - đê Đông rạch Gò Công (Đường huyện 99B)	Cổng Vàm Tháp, giáp huyện Gò Công Đông (xã Tân Trung)	ĐT. 873B (xã Tân Trung)	1,2
19	Đường đê Tây Rạch Gò Công (Đường huyện 99C)	Cổng Rạch Sâu, giáp huyện Gò Công Tây	ĐT. 873 (xã Bình Xuân)	1,2
20	Đường đê, nhánh ĐT 873B (Đường huyện 99D)	ĐT.873B (xã Tân Trung)	Đường đê (xã Tân Trung)	1,2
21	Đường đê Gò Xoài (Đường huyện 99E)	Quốc lộ 50 (xã Tân Trung)	Cầu Vàm Tháp (xã Tân Trung)	1,2

3. Đối với thị xã Cai Lậy:

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp theo quy định tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn theo quy định tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị:

*** Đất tại mặt tiền các tuyến đường chính, khu thương mại, khu du lịch, khu dân cư**

TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Ranh huyện Châu Thành	Bưu Điện Nhị Quý	1,2
		Bưu Điện Nhị Quý	Cầu Mỹ Quý	1,2
		Cầu Mỹ Quý	Cầu Nhị Mỹ	1,2
		Cầu Nhị Mỹ	Hết ranh phường Nhị Mỹ giáp với phường 4	1,3
2	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Quốc lộ 1	Giáp ranh huyện Cai Lậy	1,3
3	Đường dẫn cao tốc	Quốc lộ 1	Đường Cao tốc	1,0
4	Đường 30 tháng 4 (thuộc xã Long Khánh)	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Ranh phường 5	1,3
5	Đường tỉnh 868	Ranh huyện Cai Lậy	Tuyến tránh Quốc lộ 1	1,2
		Cầu Tân Bình	Cầu Kênh 12	1,2
		Cầu Kênh 12	Cầu Dừa	1,1
		Cầu Dừa	Cầu Quản Oai	1,1

TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số	
		Từ	Đến		
		Trung tâm Cụm dân cư Mỹ Phước Tây (mặt tiền Đường tỉnh 868)			1,2
		Xung quanh nhà lồng chợ Mỹ Phước Tây			1,2
6	Đường tỉnh 865	Đường tỉnh 868	Ranh huyện Tân Phước	1,2	
7	Đường tỉnh 874	Toàn tuyến		1,2	
8	Đường tỉnh 874B	Quốc lộ 1	Đường huyện 51	1,2	
		Đoạn còn lại (trên địa bàn thị xã)		1,1	
9	Đường Nhị Quý - Phú Quý (Đường huyện 51)	Kênh ông 10	UBND xã Phú Quý	1,0	
		UBND xã Phú Quý	Ranh Châu Thành	1,1	
10	Đường Dây Thép (Đường huyện 52)	Cầu Năm Trinh	Đường tỉnh 874 (xã Tân Phú)	1,1	
11	Đường Tân Hội - Mỹ Hạnh Đông (Đường huyện 53)	Quốc lộ 1	Đường Dây Thép	1,2	
		Đường Dây Thép	Cầu kinh Bảy Dạ	1,1	
		Cầu kinh Bảy Dạ	Đường huyện 59	1,1	
12	Đường Phú Quý (Đường huyện 54)	Ranh phường Nhị Mỹ (tiếp giáp với xã Nhị Quý)	Ranh huyện Cai Lậy	1,1	
13	Đường ấp 5 Tân Bình (Đường huyện 57 B)	Đường tỉnh 868	Cổng Khắc Minh	1,1	
		Cổng Khắc Minh	Ranh xã Bình Phú	1,1	
		Cầu Ban Chón 2	Giáp xã Mỹ Hạnh Đông (Kênh Xóm Chòi)	1,1	
		Đông kênh Xóm Chòi	Đường huyện 53	1,1	
14	Đường Mỹ Phước Tây (Đường huyện 58)	Đường tỉnh 868	Cầu Xáng Ngang	1,2	
		Khu vực dãy nhà phố xung quanh nhà lồng chợ Mỹ Hạnh Trung		1,2	
		Cầu Xáng Ngang	Kênh Tháp Mười số 2 (Nguyễn Văn Tiếp)	1,1	
15	Đường Sông Cũ (Đường huyện 59)		Toàn tuyến	1,1	
16	Đường Thanh Niên (Đường huyện 60)		Toàn tuyến (trên địa bàn thị xã)	1,2	
17	Đường Cây Trâm (Đường huyện 61)		Toàn tuyến	1,0	
18	Đường Thanh Hòa - Phú An (Đường huyện 63)	Ranh Bình Phú	Cầu Trừ Văn Thố	1,1	
19	Đường ấp Phú Hưng (xã Long Khánh)		Toàn tuyến	1,0	
20	Đường liên xã 4 xã (ĐH.58B)	Kênh Láng Cò (Phường 3)	Đường huyện 59	1,1	
		Đường Bắc Sông Cũ	Đường huyện 59B	1,1	
21	Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp (ĐH.59B)	Kênh 12 - ĐT.868	Giáp ranh huyện Tân Phước	1,0	
22	Đường Ông Huyện (xã Long Khánh)		Toàn tuyến	1,0	

TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
23	Đường 5 Năng (xã Long Khánh)		Toàn tuyến	1,0
24	Đường Kháng Chiến (xã Long Khánh)		Toàn tuyến	1,0
25	Đường Tứ Kiệt (xã Long Khánh)		Toàn tuyến	1,0
26	Đường Địa Sen (xã Long Khánh)		Toàn tuyến	1,0
27	Đường Gò Găng (xã Long Khánh)		Toàn tuyến	1,0
28	Đường Nguyễn Văn Mười Tôn (xã Long Khánh)		Toàn tuyến	1,0
29	Đường vào khu di tích Ấp Bắc xã Tân Phú		Toàn tuyến	1,0
30	Các tuyến đường trong khu dân cư Mỹ Phước Tây			1,1
31	Đường bắc Sông Củ	Toàn tuyến		1,0
32	Đường Phú Hòa – Phú Hiệp (xã Long Khánh)	Cổng chào ấp Phú Hiệp	Cổng chào ấp Phú Hòa	1,0
33	Đường Tây ông Bảo – Bà Kén	Đường huyện 60	Ranh xã Long Trung	1,0
34	Đường Đông Ba Muồng		Toàn tuyến	1,0
35	Đường Tây Ba Muồng		Toàn tuyến	1,0
36	Đường Nguyễn Văn Sen	Đường huyện 60 (cầu Văn U)	Đường huyện 61	1,0
37	Đường đản Bắc sông Rạch Tràm	Sông Ba Rài	Ranh Bình Phú	1,0
38	Đường Đông sông Ba Rài (ĐH.54B)	Ranh xã Thanh Hòa	Ranh huyện Cai Lậy	1,0
39	Đường Tây sông Ba Rài (ĐH.54C)	Ranh xã Thanh Hòa	Ranh huyện Cai Lậy	1,0
40	Đường Tây sông Ba Rài	Ranh ấp 5 xã Tân Bình	Ranh ấp 7 xã Tân Bình	1,0
41	Đường Ban Chón ấp 3	Toàn tuyến		1,0
42	Đường Tây Xóm Chòi	Đường huyện 59	Đường huyện 57B	1,0
43	Đường Tây Láng Biền (đường nhựa 3.5m)	Bắc Sông Củ	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (Kênh Tháp Mười số 2)	1,0
44	Đường Tây Kênh Xáng Ngang (đường BTCT 3.5m)	Chùa Khánh Long	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (Kênh Tháp Mười số 2)	1,0
45	Đường Đông Kênh 12 (đường BTCT 3m)	Tây Kênh Xáng Ngang	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (Kênh Tháp Mười số 2)	1,0
46	Đường Nam kênh Kháng Chiến (đường nhựa 3.5m)	Ranh Xã Phú Cường	Kênh Xáng Ngang	1,1
47	Đường liên ấp 5-6-7	Rạch Cai Tý	Đường Nam Cả Chuối	1,1
48	Đường Nam Cả Chuối	Cầu Kênh 12	Kênh Tổng	1,1

TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
49	Đường Bắc Cả Chuối (Đường nhựa 3.5m)	Kênh Kháng Chiến	Kênh Tổng	1,1
50	Đường Nam Kênh Mới đường nhựa 3.5m)	Cầu Kênh mới	Đường huyện 54C	1,1
51	Đường Bắc Kênh Mới (đường nhựa 3.5m)	Cầu Kênh mới	Đường huyện 54C	1,1
52	Đường Bắc Kênh Kháng Chiến (đường nhựa 3m)	Đường tránh QL.1	Đường huyện 54B	1,0
53	Đường Chùa Trên (đường nhựa 3m)	Quốc lộ 1	Đường huyện 63	1,1
54	Đường Chùa Dưới (đường nhựa 3.5m)	Quốc lộ 1	Đường huyện 63	1,1
55	Đường Bà Tùng	Đường huyện 57B	Đường Ấp 2 Tân Bình	1,0
56	Tuyến tránh Đường tỉnh 868	Quốc lộ 1	Ranh phường Nhị Mỹ giáp xã Mỹ Hạnh Trung	1,3
		Ranh phường Nhị Mỹ giáp xã Mỹ Hạnh Trung	Đường tỉnh 868 (xã Tân Bình)	1,3

*** Đất tại mặt tiền các tuyến đường phố**

TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Ranh phường 4 (tiếp giáp với phường Nhị Mỹ)	Đường Võ Việt Tân	1,3
		Đường Võ Việt Tân	Cầu Cai Lậy	1,3
		Cầu Cai Lậy	Kênh 30/6	1,3
		Kênh 30/6	Ranh H. Cai Lậy (xã Bình Phú)	1,3
2	Đường 30 tháng 4	Đường tránh Quốc lộ 1	Cầu Bờ Ấp 5	1,3
		Cầu Bờ Ấp 5	Đường Lê Quang Công (Đường Tứ Kiệt B2 cũ)	1,3
		Đường Lê Quang Công (Đường Tứ Kiệt B2 cũ)	Quốc lộ 1	1,3
		Quốc lộ 1	Đường 3 tháng 2	1,3
3	Đường 3 tháng 2	Quốc lộ 1	Phòng Thống kê	1,3
		Phòng Thống kê	Cầu Sa Rài	1,3
		Cầu Sa Rài	Cầu Cà Mau	1,3
		Cầu Cà Mau	Cầu Tân Bình	1,2
4	Đường Tứ Kiệt	Quốc lộ 1	Cầu Tứ Kiệt	1,1
		Cầu Tứ Kiệt	Đường 3 tháng 2	1,2
5	Đường Hồ Hải	Quốc lộ 1	Cầu Tứ Kiệt	1,1

TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
	Nghĩa	Cầu Tứ Kiệt	Đường 3 tháng 2	1,1
		Cầu Cai Lậy (Quốc lộ 1)	Đường Hà Tôn Hiến	1,1
6	Đường Võ Thanh Tâm	Đường Thái Thị Kiều	Đường 30/4	1,2
		Đường 30/4	Đường 3 tháng 2	1,3
		Đường 3 tháng 2	Đường Võ Việt Tân	1,2
7	Đường Thái Thị Kiều		Toàn tuyến	1,1
8	Đường Đoàn Thị Nghiệp		Toàn tuyến	1,1
9	Đường Bến Cát	Đường 30/4	Đường 3 tháng 2	1,3
		Đường 3 tháng 2	Cầu Trường Tín	1,3
10	Đường Võ Việt Tân	Quốc lộ 1	Cầu Đặng Văn Quế	1,3
		Cầu Đặng Văn Quế	Đường Cao Đăng Chiếm	1,3
		Đường Cao Đăng Chiếm	Kênh Láng Cò (Phường 3)	1,2
11	Đường Mỹ Trang	Đường Bến Cát	Đường Võ Việt Tân	1,1
		Đường Võ Việt Tân	Đường tránh 868	1,3
		Đường tránh 868	Đường huyện 53	1,1
12	Đường Trương Văn Sanh		Toàn tuyến	1,2
13	Đường Nguyễn Chí Liêm		Toàn tuyến	1,2
14	Đường Nguyễn Văn Chấn		Toàn tuyến	1,2
15	Đường Phan Việt Thống		Toàn tuyến	1,2
16	Đường Phan Văn Kiều		Toàn tuyến	1,2
17	Đường Nguyễn Văn Hiếu (ĐH. 63 đoạn qua thị trấn cũ)	Quốc lộ 1	Cầu Trừ Văn Thố	1,3
18	Đường Thái Thị Kim Hồng		Toàn tuyến	1,2
19	Đường Hà Tôn Hiến		Toàn tuyến	1,2
20	Đường Nguyễn Công Bằng	Ranh xã Thanh Hòa	Ranh ấp 5. xã Tân Bình	1,1
21	Đường Ông Hiệu		Toàn tuyến	1,2
22	Đường Đặng Văn Bê (đường bờ Hội Khu 5 cũ)		Toàn tuyến	1,2
23	Đường Lê Quang Công	Đường 30 tháng 4	Ranh phường 4 giáp với phường Nhị Mỹ	1,2
		Ranh phường 4 giáp với phường Nhị Mỹ	Kênh Ông Mười	1,1
24	Đường Phan Văn Khỏe		Toàn tuyến	1,3
25	Đường Đặng Văn Thanh	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	1,3
26	Đường Mai Thị Út	Cao Hải Đê	Trương Văn Điệp	1,3
		Trương Văn Điệp	Võ Việt Tân	1,3
27	Đường Nguyễn Văn Lộc	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	1,3
28	Đường Trừ Văn Thố	Cao Hải Đê	Trương Văn Điệp	1,3

TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
29	Đường Nguyễn Văn Lo	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Diệp	1,3
30	Đường Trần Xuân Hòa	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Diệp	1,3
		Trương Văn Diệp	Lê Văn Phẩm	1,3
31	Đường Trương Văn Diệp	Đường Bến Cát	Cầu Trương Văn Diệp	1,3
		Cầu Trương Văn Diệp	Đặng Văn Thạnh	1,3
		Đặng Văn Thạnh	Mai Thị Út	1,3
		Mai Thị Út	Đến hết ranh trường Trừ Văn Thố	1,3
		Đoạn còn lại		1,3
32	Đường Cao Hải Đề	Toàn tuyến		1,3
33	Đường nối liền Thái Thị Kiêu với đường Hồ Hải Nghĩa (tiếp giáp công viên Trần Hữu Tám)		Toàn tuyến	1,1
34	Đường Huỳnh Văn Chính	Quốc lộ 1	Giáp sông Ba Rài	1,1
35	Đường đan cặp kênh Ông Bọng	Quốc lộ 1	Ranh xã Tân Bình	1,0
36	Đường Ấp Bắc	Cầu Trường Tín	Kênh Hội Đồng	1,3
		Kênh Hội Đồng	Cầu Năm Trinh	1,2
37	Đường Nguyễn Văn Tòng	Cầu Nhị Mỹ	Ranh Phường Nhị Mỹ giáp với xã Nhị Quý	1,2
38	Đường Trần Hùng	Quốc lộ 1	Đường Mỹ Trang	1,1
		Đường Mỹ Trang	Đường Nguyễn Văn Kim	1,1
		Đoạn còn lại		1,1
39	Đường Cao Đăng Chiếm	Đường 3 tháng 2	Miếu Cháy	1,3
		Miếu Cháy	Kênh Hội Đồng	1,3
40	Đường ấp 5 Tân Bình (Đường huyện 57 B)	Đường 3 tháng 2	Cầu 8 Lưu	1,0
		Cầu 8 Lưu	Cầu Ban Chón 1	1,0
		Cầu Ban Chón 1	Cầu Ban Chón 2	1,0
41	Đường vào ấp 2. xã Tân Bình		Toàn tuyến	1,1
42	Đường Nguyễn Văn Kim		Toàn tuyến	1,1
43	Đường Nguyễn Văn Tạo (phường Nhị Mỹ)	Đường Ấp Bắc	Ranh xã Hạnh Mỹ Trung	1,1
44	Đường Nguyễn Văn Tiết (phường 5)	Đường 30 tháng 4	Đường Hồ Hải Nghĩa	1,0
45	Đường Mỹ Cần (đường nhựa 3.5m)	Quốc lộ 1	Ranh xã Long Khánh tiếp giáp với Phường 4	1,1
		Ranh xã Long Khánh tiếp giáp với Phường 4	Đường tránh Quốc lộ 1	1,0
46	Đường Bắc Kênh 7 thước (đường BTCT 3.5m)	Đường Võ Việt Tân	Đường huyện 53	1,1
47	Đường Nam kênh	Đường 30 tháng 4	Ranh xã Long Khánh	1,1

TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
	Ba Muồng			
48	Đường bê tông 3m thuộc khu dân cư Phường 1 (thuộc các dãy AB1, BB1, BB2)			1,0
49	Đường bê tông hướng nam Kênh Lộ Dây Thép	Đường Võ Việt Tân	Hết ranh phường 4 (giáp với phường Nhị Mỹ)	1,1
		Ranh phường 4 (giáp với phường Nhị Mỹ)	Hết ranh phường Nhị Mỹ (giáp với xã Tân Hội)	1,0
50	Các tuyến đường mặt đường $\geq 3\text{m}$ (mặt bê tông, nhựa)			1,0

4. Đối với huyện Cái Bè:

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp theo quy định tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

b) Đối với đất phi nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,1 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn theo quy định tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Riêng đối với các tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ và Huyện lộ thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn theo quy định tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

5. Đối với huyện Châu Thành:

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất nông nghiệp theo quy định tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn theo quy định tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, tại các chợ thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,3 lần giá đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, tại các chợ theo quy định tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

d) Đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,4 lần giá đất phi nông nghiệp tại đô thị theo quy định tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

6. Đối với huyện Cai Lậy:

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,1 lần giá đất nông nghiệp theo quy định tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,1 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn theo quy định tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị:

TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Ranh TX. Cai Lậy	Cầu Bình Phú	1,4
		Cầu Bình Phú	Cầu Phú Nhuận	1,4
		Cầu Phú Nhuận	Ranh Cái Bè	1,4
2	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Quốc lộ 1	Ranh xã Thanh Hòa	1,3
3	Đường tỉnh 868	Ranh 3 xã Long Khánh - Long Tiên - Long Trung	Trường THPT Lưu Tấn Phát	1,3
		Trường THPT Lưu Tấn Phát	Sông Năm Thôn (bờ Bắc)	1,3
		Cầu Quản Oai	Cầu Hai Hạt	1,3
		Sông Năm Thôn (bờ Nam)	Sân Vận động	1,3
		Đoạn còn lại		1,3
4	Đường tỉnh 864	Chợ Tam Bình	Trường THCS Tam Bình	1,3
		Trường THCS Tam Bình	Ranh huyện Châu Thành	1,3
		Cầu Tam Bình	Cầu Trà Tân	1,3
		Cầu Trà Tân	Cầu Ba Rài	1,3
		Cầu Ba Rài	Ranh xã Đông Hòa Hiệp (huyện Cái Bè)	1,3
5	Đường tỉnh 865	Toàn tuyến trên địa bàn huyện		1,3
6	Đường tỉnh 874B	Toàn tuyến trên địa bàn huyện		1,3
7	Đường tỉnh 875	Quốc lộ 1	Rạch Hang Rắn	1,3
		Rạch Hang Rắn	Ranh phía Nam Nghĩa Trang Triều Phước Quảng	1,3

TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
		Ranh phía Nam Nghĩa Trang Triều Phước Quảng	Ranh thị trấn Cái Bè	1,3
8	Đường Tỉnh 875B (Đường Giồng Tre)	Quốc lộ 1	Cổng chào KHC huyện Cai Lậy	1,3
		Cổng chào KHC huyện Cai Lậy	Ranh xã Cẩm Sơn	1,3
		Ranh xã Cẩm Sơn – Bình Phú	Ranh xã Hiệp Đức	1,3
		Ranh xã Hiệp Đức	Bến phà Hiệp Đức – Tân Phong	1,3
9	Đường Phú Quý (Đường huyện 54)	Toàn tuyến (trên địa bàn huyện Cai Lậy)		1,2
10	Đường ấp 5 Tân Bình (Đường huyện 57B)	Từ Trường THPT Phan Việt Thống	Ranh xã Tân Bình (thị xã Cai Lậy)	1,2
11	Đường Thanh Niên (Đường huyện 60)	Ranh xã Long Khánh	Cầu Cẩm Sơn	1,2
		Cầu Cẩm Sơn	Đường tỉnh 875B	1,2
12	Đường Long Tiên - Mỹ Long (Đường huyện 35)	Đường tỉnh 868	Ranh Châu Thành	1,2
		Đường vào chợ Ba Dầu		1,2
		Đường vào chợ Cả Mít		1,2
13	Đường Ba Dừa (Đường huyện 62)	Toàn tuyến		1,2
14	Đường Thanh Hòa - Phú An (Đường huyện 63 trừ đoạn qua thị xã Cai Lậy)	Quốc lộ 1	Đường Giồng Tre (ĐT.875B)	1,2
		Đường Giồng Tre (ĐT.875B)	Hết ranh huyện Cai Lậy	1,2
15	Đường Bình Phú - Bình Thạnh (Đường huyện 65)	Quốc lộ 1	Trường Phan Việt Thống	1,1
		Trường Phan Việt Thống	Cầu Bình Thạnh	1,1
		Cầu Bình Thạnh	Kênh Kháng Chiến	1,1
		Kênh Kháng Chiến	Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp (Đường huyện 59B)	1,1
16	Đường Phú Nhuận - Kinh 10 (Đường huyện 66)	Quốc lộ 1	Ngã ba đường Phú Nhuận cũ	1,1
		Đường Phú Nhuận cũ		1,1
		Ngã ba đường Phú Nhuận cũ	Cầu Ngã Năm	1,1
		Cầu Ngã Năm	UBND xã Mỹ Thành Nam	1,1
		Khu vực còn lại		1,1
17	Đường Phú Tiểu (ấp Phú Tiểu, xã Phú Nhuận)	Toàn tuyến		1,1
18	Đường Phú An	Đường tỉnh 875	Cầu Ông Xây	1,1

TT	Tuyến đường (Đường huyện 67)	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
		Cầu Ông Xây	Đường Giồng Tre (ĐT. 875B)	1,1
		Khu vực còn lại		1,1
19	Đường nhựa Cả Gáo (ĐH 68)	Ranh huyện Cái Bè	Cầu Kênh 1/5	1,1
		Cầu Kênh 1/5	Bưu điện văn hóa xã Mỹ Thành Nam	1,1
		Bưu điện văn hóa xã Mỹ Thành Nam	Cầu kênh 10	1,1
20	Đường vào trạm y tế xã Mỹ Thành Nam		Toàn tuyến	1,1
21	Đường 1 Tháng 5 xã Mỹ Thành Bắc (ĐH. 69)		Toàn tuyến	1,1
22	Đường liên ấp Hòa An - Long Quới (Đường huyện 70)	Rạch ông Dú	Đến Rạch Lầu	1,1
		Đoạn còn lại		1,1
23	Đường vào chùa Kỳ Viên ấp 4, xã Phú An		Toàn tuyến	1,1
24	Đường vào trung tâm xã Hiệp Đức		Toàn Tuyến	1,1
25	Đường Đông Ba Rài (Đường huyện 54B)	Giáp ranh thị xã Cai Lậy (xã Cẩm Sơn)	Sông Năm Thôn (ấp Hội Tín, xã Hội Xuân)	1,1
26	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Giáp ranh thị xã Cai Lậy (xã Cẩm Sơn)	Sông Năm Thôn (ấp Hội Nhơn, xã Hội Xuân)	1,1
27	Đường đến Trung tâm xã Tân Phong (Đường huyện 64)	Bến phà BOT Hiệp Đức (bờ xã Tân Phong)	UBND xã Tân Phong	1,1
		Bến phà BOT Tân Phong - Cái Bè (bờ xã Tân Phong)	ĐH 64 (cổng văn hóa Tân Luông A)	1,1
		Cầu 26/3	Bến phà Tân Phong - Ngũ Hiệp (nhánh sông Côn Tròn, xã Tân Phong)	1,1
28	Đường Đông kênh Chà Là (Đường huyện 65B)	Đường huyện 66	Kênh Bồi Tường	1,1
		Kênh Bồi Tường	Nguyễn Văn Tiếp	1,1
		Nguyễn Văn Tiếp	Kênh Hai Hạt	1,1
29	Đường Đông kênh Cà Nhíp	Kênh Hai Hạt	Kênh Mương Lộ	1,1
30	Đường Đông Kênh 10	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	Ranh Kênh Mỹ Thành Nam	1,1
31	Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp (Đường huyện 59B)		Toàn tuyến	1,1
32	Đường Nam Kênh Hai Hạt		Toàn tuyến	1,1
33	Đường liên ấp Ngũ Hiệp (Đường huyện 70B)	Đường huyện 70 (đầu ấp Hòa An, xã Ngũ Hiệp)	Cuối ấp Long Quới, xã Ngũ Hiệp	1,1
34	Đường rạch Bà Bốn	Quốc lộ 1	Cầu Bà Bốn	1,1

TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
35	Đường kênh Phú Thuận (thị trấn Bình Phú)	Toàn tuyến trên địa bàn huyện Cai Lậy		1,1
36	Đường đan cặp sông đường nước	Trạm Y tế xã	Điểm cây Kè	1,1
37	Đường đan cặp sông Bà Tồn	Chợ Bà Tồn	Kênh Một Thước (giáp MTB)	1,1
38	Đường liên ấp	Đường tỉnh 868	Kênh Cây Cồng	1,1
39	Đường Bình Thạnh	Đường tỉnh 868	Trụ sở ấp Bình Thạnh	1,1
40	Đường Nghĩa Trang	Đường tỉnh 864	Đường liên ấp	1,1
41	Đường Miếu Bà	Đường tỉnh 864	Đường liên ấp	1,1
42	Đường Thanh Niên	Đường tỉnh 864	Đường liên ấp	1,1
43	Đường Kênh cũ	Đường Thanh niên	Kênh Cây Cồng	1,1
44	Đường liên xóm Bình Ninh 1	Đường liên ấp	Cầu Bàng	1,1
45	Đường Cầu Bàng	Đường liên ấp	Ranh xã Mỹ Long	1,1
46	Đường Tổ 10 ấp Bình Ninh	Đường Cầu Bàng	Ranh xã Mỹ Long	1,1
47	Đường Bờ Mới	Đường tỉnh 864	Đường liên ấp	1,1
48	Đường Cơ Bản vào Sở chỉ huy tỉnh Tiền Giang	Đường tỉnh 875B	Đường huyện 60	1,1
49	Đường Tây sông Bang Giầy	Qua xã Phú Cường, Phú Nhuận, thị trấn Bình Phú		1,1
50	Đường vào cầu Thạnh Lộc	Đường tỉnh 865	Kênh Chà Là	1,1
51	Đường Ông Bảo - Bà kén	Cổng Ông Bảo	Ranh thị xã Cai Lậy	1,1
52	Đường Bà Gòn	Sông Ba Rài	Đông Kênh Kháng Chiến	1,1
53	Đường Xuân Điền - Xuân Kiển	Sông Ba Rài	Rạch ông Tùng	1,1
54	Đường cặp sông Năm Thôn	Sông Ba Rài	Ranh xã Long Trung	1,1
55	Đường Nam kênh Một Thước	Lộ kênh 10	Cách trường Trung học cơ sở Mỹ Thành Bắc 400m	1,1
56	Đường Tây kênh Ba Muồng	Toàn tuyến		1,1
57	Đường Nguyễn Thị Nền (Đường lộ làng)	Tây Ba Rài	Đường huyện 63	1,1
58	Đường liên 6 xã Ba Rài - Lộ Giồng Tre (Đường huyện 67)	Cổng Thầy Thanh	Ranh xã Hiệp Đức	1,1
		Tỉnh lộ 875B	Ranh xã Hội Xuân	1,1
		Sông Ba Rài (ấp 3, xã Cẩm Sơn)	Ranh xã Long Trung	1,1

TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
		Ranh xã Long Trung	ĐH.62 Chợ Ba Dừa (xã Long Trung)	
59	Đường Tây sông Phú An	Cầu Phú An	Rạch ông Trung	1,1
60	Đường Long Tiên - Tam Bình	Đường huyện 35 (xã Long Tiên)	Đường tỉnh 864 (xã Tam Bình)	1,1
61	Đường Tây kênh ông Mười	Cầu ông Mười (xã Mỹ Long)	Ranh xã Phú Quý, thị xã Cai Lậy	1,1
62	Đường Đông Phú An	Ranh huyện Cái Bè	Ranh thị trấn Bình Phú	1,1
63	Đường trong Khu trung tâm hành chính huyện Cai Lậy			1,1
64	Đường trong khu tái định cư Khu trung tâm hành chính huyện Cai Lậy			1,1
65	Đường D5 (đường nội ô trong khu tái định cư khu trung tâm hành chính huyện Cai Lậy)			1,1
66	Đường D6 (đường nội ô trong khu tái định cư khu trung tâm hành chính huyện Cai Lậy)			1,1
67	Đường D7 (đường nội ô trong khu tái định cư khu trung tâm hành chính huyện Cai Lậy)			1,1
68	Đường N5 (đường nội ô trong khu tái định cư khu trung tâm hành chính huyện Cai Lậy)			1,1
69	Đường N6 (đường nội ô trong khu tái định cư khu trung tâm hành chính huyện Cai Lậy)			1,1
70	Đường Nam sông Bình Long	Cầu Kênh Mới	Ranh xã Phú An	1,1
71	Đường Nam Kênh Mới	Cổng Giồng Tre	Ranh xã Thanh Hòa	1,1
72	Đường Bình Đức	Cầu Trắng	Ranh ấp 5 xã Tân Bình (TX. Cai Lậy)	1,1
73	Đường Tây sông Bình Long	Chợ Bình Phú	Cầu Bình Phú 2	1,1
74	Đường liên khu phố Bình Ninh - Bình Sơn - Bình Thới	Cầu Trắng	Chùa Sắc Tứ	1,1
75	Đường Kênh Đại Thắng ấp Phú Hòa		Toàn tuyến	1,1
76	Đường Tây Rạch Muồng		Toàn tuyến	1,1
77	Đường Đông Rạch Muồng		Toàn tuyến	1,1
78	Đường Nam Bồi Tường		Toàn tuyến	1,1
79	Đường Đông sông Cái Lá	Đường Tây Cái Lá	Sông Năm Thôn	1,1
80	Đường Tây sông Cái Lá	Đường huyện 67	Đường ven sông Năm Thôn	1,1
81	Đường Cầu Hiệp Nhơn 2	Cầu Hiệp Nhơn 2	Ranh xã Đông Hòa Hiệp (huyện Cái Bè)	1,1
82	Đường Bắc Rạch Bà Xã	Đường Đông Cái Lá	Đường Đông Kháng Chiến, ấp Xuân Quang	1,1

TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
			xã Hội Xuân	
83	Đường Bắc Rạch Bà Gòn	Đường Đông Cái Lá	Đường Đông Kháng Chiến, ấp Xuân Quang xã Hội Xuân	1,1
84	Đường Bắc Rạch Chùa	Đường Đông Cái Lá	Đường Đông Kháng Chiến, ấp Xuân Quang xã Hội Xuân	1,1
85	Đường Kênh Ba Thước	Đường huyện 69	Kênh ranh Bảy Thường, ấp 7, xã Mỹ Thành Nam	1,1
86	Đường Trương Văn Nghĩa	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Đường Giồng Tre (Đường tỉnh 875B)	1,1
87	Đường Nguyễn Thị Mậu	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Kênh Giồng Tre	1,1
88	Đường Trần Văn Phước	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Đường Kênh Nông Trường Gò Bí	1,1
89	Đường Nguyễn Văn Trừ	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Giáp ranh xã Hiệp Đức	1,1
90	Đường Huỳnh Thị Tồn	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Giáp ranh xã Hiệp Đức	1,1
91	Đường Phạm Thị Thêu	Đường Đông Ba Rài (Đường huyện 54B)	Giáp ranh xã Long Khánh	1,1
92	Đường Trần Văn Lâu	Đường Thanh Niên (Đường huyện 60)	Kênh Cầu Ván	1,1
93	Đường Phạm Văn Phát	Đường Đoàn Văn Trừ	Kênh Thầy Thanh	1,1
94	Đường Nông Trường Gò Bí	Đường vào sở chỉ huy	Đường Trần Văn Phước	1,1
95	Đường Cây Gáo Ba Làng	Kênh Giồng Tre	Đường Giồng Tre (Đường tỉnh 875B)	1,1
96	Đường Đông Kênh Kháng Chiến	Đường tỉnh 864	Đường huyện 67	1,1
97	Đường Cặp sông Năm Thôn	Ranh xã Long Trung	Đường Đông Ba Rài (Đường huyện 54B)	1,1
98	Đường Tây Kênh 26/3	Đường Long Tiên - Mỹ Long (Đường huyện 35)	Đường Trúng Cá	1,1
99	Đường Bắc Bang Lợi	Đường tỉnh 868	Ranh xã Mỹ Long	1,1
100	Đường Nam Bang Lợi	Đường tỉnh 868	Ranh xã Mỹ Long	1,1
101	Đường Tây Địa Đưng	Đường Nam Bang Lợi	Ranh xã Tam Bình	1,1
102	Đường Đông Địa Đưng	Đường Nam Bang Lợi	Ranh xã Tam Bình	1,1
103	Đường Tây Cầu Gió	Đường Nam Bang Lợi	Đường Nam Cầu Gió	1,1
104	Đường Nam Cầu Gió	Đường Tây Cầu Gió	Ranh xã Tam Bình	1,1

TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
105	Đường Kênh Tám Dư	Đường tỉnh 865	Giáp đường Kênh Hai Hát	1,1
106	Đường Đông Kênh 13	Đường tỉnh 865	Giáp đường Nam Hai Hát	1,1
107	Đường Bắc Kênh Kháng Chiến	Giáp đường Đông Kênh 10	Giáp đường Tây Chà Là ấp 5, xã Thạnh Lộc	1,1
108	Đường Đông Kênh 10	Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp	Ranh xã Mỹ Thành Nam	1,1
109	Đường Kênh Tám Bì	Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp	Ranh ấp 5 xã Thạnh Lộc	1,1
110	Đường Tây Bưng Thôn Trang (xã Mỹ Thành Nam)	Cầu Bưng Thôn Trang	Ngã tư kênh Bưng Thôn Trang	1,1
111	Đường nhựa khu tái định cư thị trấn Bình Phú	Quốc lộ 1	Chợ mới thị trấn Bình Phú	1,1
112	Đường đan vào Trường Đoàn Thị Nghiệp (thị trấn Bình Phú)	Quốc lộ 1	Cầu kinh mới	1,1
113	Đường đan Trung tâm khu phố Bình Trị (thị trấn Bình Phú)	Tuyến tránh Quốc lộ	Cổng Chín Chương	1,1
114	Đường kênh Tập Đoàn (xã Hội Xuân)	Đường huyện 54C	Đường Đông kênh Kháng chiến	1,1
115	Đường tổ 3, Xuân Quang (xã Hội Xuân)	Đường huyện 54C	Đường Đông kênh Kháng chiến	1,1
116	Đường tổ 1 và tổ 6 Hội Tín (xã Hội Xuân)	Đường huyện 54B	Đường cặp sông Năm Thôn (ấp Hội Tín)	1,1
117	Đường tổ 5, Hòa Điền (xã Hội Xuân)	Đường Bắc kênh Xáng	Ranh xã Cẩm Sơn	1,1
118	Đường ấp Hội Tín (Lộ Chùa) (xã Hội Xuân)	Đường huyện 54B	Đường cặp sông Năm Thôn (ấp Hội Tín)	1,1
119	Đường Bắc kênh Xáng (xã Hội Xuân)	Đường huyện 54B	Ranh xã Cẩm Sơn	1,1

7. Đối với huyện Tân Phước

a) Đối với đất nông nghiệp hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất nông nghiệp theo quy định tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất phi nông nghiệp theo quy định tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị hệ số điều chỉnh giá đất từ 1.2 lần đến 1.5 lần giá đất phi nông nghiệp theo quy định tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang, cụ thể như sau:

*** Đất phi nông nghiệp tại mặt tiền các tuyến đường chính**

TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 865			
	Xã Phú Mỹ	Ranh tỉnh Long An	Cầu Chợ Phú Mỹ	1.2
		Cầu Chợ Phú Mỹ	Cầu Phú Mỹ	1.2
		Cầu Phú Mỹ	Cầu Rạch Chợ	1.2
		Cầu Rạch Chợ	Ranh xã Hưng Thạnh	1.2
	Xã Hưng Thạnh	Cầu Tràm Sập	Cầu Ông Chủ	1.2
		Cầu Ông Chủ	Ranh xã Mỹ Phước cũ	1.2
	Thị trấn Mỹ Phước	Ranh xã Hưng Thạnh	Cầu Kênh 13	1.2
		Cầu Kênh 13	Cầu kênh 10	1.3
		Cầu kênh 10	Ranh xã Tân Hòa Tây	1.5
	Xã Tân Hòa Tây	Ranh thị trấn Mỹ Phước	Ranh xã Mỹ Phước Tây (thị xã Cai Lậy)	1.2
2	Đường tỉnh 866			1.2
	Xã Phú Mỹ	Ranh xã Tân Hòa Thành	Cầu Phú Mỹ	1.2
	Xã Tân Hòa Thành	Phú Mỹ	Cầu Lớn	1.4
		Cầu Lớn	Ranh huyện Châu Thành	1.4
3	Đường tỉnh 866B			1.2
	Xã Tân Lập 1	Kênh Năng	Ranh huyện Châu Thành	1.5
4	Đường tỉnh 867			1.2
	Xã Phước Lập	Ranh xã Long Định (Châu Thành)	Cầu kênh 2	1.2
		Cầu kênh 2	Thị trấn Mỹ Phước	1.2
	Thị trấn Mỹ Phước	Vòng Xoay	Ranh xã Phước Lập	1.5
		Vòng Xoay	Cầu kênh 500	1.5
		Cầu Kênh 500	Kênh Bao Ngạn	1.3
		Kênh Bao Ngạn	Cầu Trương Văn Sanh	1.3
	Xã Thạnh Mỹ	Cầu Trương Văn Sanh	Cầu Tràm Mù	1.2
		Cầu Tràm Mù	Ranh Chợ Bắc Đông (trừ dãy nền cụm dân cư mặt tiền ĐT 867)	1.2
5	Đường tỉnh 874			1.2
	Thị trấn Mỹ Phước	Đường tỉnh 867 (theo hướng đoạn Đường H cũ và Đường 15 cũ)		1.5

TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
		Điểm giao giữa Đường 15 cũ và Đường 874 cũ	Ranh xã Phước Lập	
	Xã Phước Lập	Ranh thị trấn Mỹ Phước	Ranh xã Tân Phú (TX. Cai Lậy)	1.2
6	Đường tỉnh 878			
	Xã Hưng Thạnh	Đường Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp	Ranh xã Tân Hòa Thành	1.2
		Đường tỉnh 865	Đường Nam kênh 250	1.2
	Xã Tân Lập 1	Đường tỉnh 866B	Bờ lô ranh Nông trường (giáp ranh ấp 3)	1.5
7	Đường huyện			
	Xã Tân Hòa Tây	- Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh) từ ranh thị trấn Mỹ Phước đến kênh Tây		1.2
		- Đường huyện 47 (Tây Kênh Tây), trừ các thửa thuộc cụm dân cư		1.2
	Thị trấn Mỹ Phước	- Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh)		1.2
	Xã Hưng Thạnh	- Đường huyện 44 (Tây Kênh Năng)		1.2
		- Đường huyện 45 (Chín Hân), trừ các thửa đất thuộc cụm dân cư		1.2
		- Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh) từ ranh thị trấn Mỹ Phước đến Chín Hân		1.2
	Xã Tân Hòa Thành	- Đường huyện 50 (Lộ Đất)		1.4
	Xã Thạnh Hòa	- Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù)		1.5
		- Đường huyện 40 (Bắc Đông)		1.5
	Xã Phú Mỹ	- Đường huyện 45B (Láng Cát)		1.2
	Xã Phước Lập	- Đường huyện 49 (đường Thanh Niên), Đường huyện 43 (đường Kênh 3)		1.2
	Xã Tân Lập 1	- Đường liên xã Bắc Kênh 2 (từ kênh Năng đến kênh Sáu Âu); đường bãi rác		1.2
		- Đường huyện 44 (Tây Kênh Năng) từ Tân Lập 2 đến kênh 1		1.2
	Xã Thạnh Mỹ	- Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ ranh Thạnh Tân đến kênh Lộ Mới		1.2
		- Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ Lộ Mới đến kênh 82		1.2
		- Đường huyện 40 (Bắc Đông) từ ranh Thạnh Tân đến kênh 82		1.2
	Xã Thạnh Tân	- Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ Kênh Ranh Thạnh Tân - Thạnh Mỹ đến kênh Lâm Nghiệp		1.2
		- Đường huyện 47 (Tây kênh Tây) từ Kênh Trương Văn Sanh đến kênh Tràm Mù		1.5
		- Đường huyện 47 (Tây kênh Tây) từ Kênh Bắc		1.5

TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
		Đông đến kênh Tràm Mù		
Xã Tân Lập 2	- Đường huyện 40 (Bắc Đông) từ Kênh ranh Thạnh Mỹ đến kênh Lâm Nghiệp	1.5		
	- Đường huyện 44 (Tây Kênh Năng)	1.2		
	- Đường huyện 43 (đường Kênh 3)	1.2		
Xã Tân Hòa Đông	- Đường huyện 40 (Bắc Đông)	1.2		
	+ Từ kênh 82 đến Chín Hần, (trừ dãy nền cụm dân cư Tân Hòa Đông)	1.2		
	+ Từ Chín Hần đến Láng Cát	1.2		
	- Đường huyện 45 (Chín Hần)	1.2		
	- Đường huyện 45B (Láng Cát)	1.2		
	- Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù)	1.2		

*** Đất phi nông nghiệp tại khu thương mại, chợ nông thôn**

STT	Khu vực chợ Phú Mỹ	Hệ số
1	Dãy phố giáp đường tỉnh	1.2
2	Dãy phố phía Tây	1.2
3	Hẻm chợ Phú Mỹ (số 1): liền kề dãy phố phía Tây	1.2
4	Hẻm số 2 (Từ nhà Đinh Văn Hà đến nhà ông Nguyễn Văn Minh)	1.2

*** Đất phi nông nghiệp tại các xã**

STT	Tuyến đường, vị trí	Hệ số
a) Xã Tân Hòa Tây		
1	Đường Tây Cặp Rắn Núi (Đường huyện 48 cũ)	1.2
	- Từ kênh 500 đến kênh 1000	1.2
	- Từ kênh 1000 đến Trương Văn Sanh	1.2
2	Cụm dân cư, (trừ dãy mặt tiền Đường tỉnh 865), Đường Tây Kênh Mới (Đường huyện 46 cũ); Đường Nam Trương Văn Sanh từ kênh Tây đến ranh TX Cai Lậy (Đường huyện 42 cũ)	1.2
3	Đường Đông kênh 1 (Đường huyện 48B cũ)	1.2
3	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	1.2
b) Xã Hưng Thạnh		
1	Đông kênh Năng (kênh Nguyễn Văn Tiếp đến ranh xã Tân Hòa Thành)	1.2
2	Cụm dân cư Hưng Thạnh, (trừ dãy mặt tiền Đường tỉnh 865)	1.2
3	Đường Đông Rạch Đình; Đường Đông Ông Chủ; Đường Đông Cống Bọng; Đường Nam Trương Văn Sanh từ Chín Hần đến ranh xã Phú Mỹ (Đường huyện 42 cũ)	1.2
4	Đường đê 19/5	1.2
5	Đường Đông kênh Xáng Đồn (ranh xã Tân Lập 2 đến Nam Nguyễn Văn Tiếp)	1.2
6	Đường Bắc Cống Tượng (đoạn từ Đông Quảng Thọ đến ranh xã Tân Hòa Thành)	1.2

STT	Tuyến đường, vị trí	Hệ số
7	- Đường Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp	1.2
	+ Ranh Tân Lập 2 đến Tây Quảng Thọ	1.2
	+ Đông Quảng Thọ đến ranh xã Phú Mỹ	1.2
8	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	1.2
c) Xã Tân Hòa Thành		
1	Đông kênh Năng (ranh Hưng Thạnh đến ranh Tân Lập 1)	1.2
2	Nam kênh Con Lươn; đê 19/5; Tuyến ADB	1.2
3	Đông kênh Quảng Thọ; Đường Trường học Nguyễn Văn Tiếp; Bắc kênh Tuần Mười	1.2
4	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	1.2
d) Xã Thạnh Hòa		
1	Cụm dân cư; tuyến Tây kênh 2 ấp Hòa Đông; Tuyến Đông kênh 1 (Đường huyện 48B cũ)	1.2
2	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	1.2
đ) Xã Tân Hòa Đông		
1	Dãy nền Cụm dân cư Tân Hòa Đông mặt tiền Đường huyện 40	1.2
2	Cụm dân cư Tân Hòa Đông khu vực còn lại	1.2
3	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	1.2
e) Xã Phú Mỹ		
1	Đường đê 19/5	1.2
2	Đất tại vị trí mặt tiền phía Bắc Sông cũ; Đường Nam Trương Văn Sanh (Đường huyện 42 cũ)	1.2
3	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	1.2
g) Xã Phước Lập		
1	Đông kênh Nguyễn Tấn Thành; Nam Bắc Kênh 2 (từ kênh Xáng Long Định (Nguyễn Tấn Thành) đến Kênh Sáu Âu); Bắc kênh 3 (từ kênh Xáng Long Định (Nguyễn Tấn Thành) đến kênh tuyến 4	1.2
2	Đường Tây Sáu Âu (đường huyện 44B cũ)	1.2
3	Đường kênh Cà Dăm (từ kênh 2 đến thị trấn Mỹ Phước); đường Tây kênh Cà Dăm; đường Tây kênh tuyến 2 (đoạn từ Bắc Kênh 2 đến kênh 7); Đông Cống Bà Kỳ (từ kênh Cà Dăm đến ranh xã Mỹ Hạnh Đông); Đông kênh tuyến 4 (từ Nam kênh 3 đến Bắc kênh 2)	1.2
3	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	1.2
h) Xã Tân Lập 1		

STT	Tuyến đường, vị trí	Hệ số
1	Đường Nam kênh 2; đường Nam - Bắc kênh 1 (từ kênh Năng đến kênh Sáu Âu); đường Bắc kênh Thầy Lục (từ kênh Năng đến ranh huyện Châu Thành); Tây tuyến ADB (Nam - Bắc Đường tỉnh 866); Đông kênh Sáu Âu (từ kênh 1 đến Đê 514); Đường Đông kênh Năng, Đông tuyến 7, (trừ đoạn từ kênh 2 đến đê 514)	1.2
2	Bắc kênh Hộ Thông (đoạn giáp ranh huyện Châu Thành); đường Dây Thép (từ kênh Năng đến kênh 8 mét ranh huyện Châu Thành); Đường Nam kênh Thầy Lục (từ kênh Năng đến ranh huyện Châu Thành)	1.2
3	Đường Nam kênh Thầy Lục cũ (từ nhà bà Trang đến đường cao tốc), Tây tuyến 7, Đông tuyến 7 (đoạn từ kênh 2 đến đê 514)	1.2
4	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	1.2
i) Xã Thạnh Mỹ		
1	Cụm dân cư Bắc Đông và chợ Thạnh Mỹ	1.2
2	Tuyến dân cư Bắc Đông	1.2
3	Đông lộ Mới từ kênh Trương Văn Sanh đến kênh Tràm Mù; đường vào bãi rác xã Thạnh Tân (từ Đường tỉnh 867 đến ranh xã Thạnh Tân); Bắc Trương Văn Sanh (từ Lộ Mới đến kênh 82)	1.2
4	Kênh 500 song song Tây Lộ Mới; Đông kênh ranh Thạnh Tân (từ kinh Trương Văn Sanh đến Bắc Đông); Bắc kênh Trương Văn Sanh (từ kênh ranh Thạnh Tân đến Lộ Mới); Đông kênh Lộ Mới (từ Tràm Mù đến Bắc Đông); Bắc Tràm Mù (từ ranh Thạnh Tân đến Lộ Mới); Tây kênh 82; Nam Bắc tuyến kênh 200 song song Bắc Đông (từ kênh 500 đến ranh xã Thạnh Tân); Bắc kênh Ông địa; Bắc kênh Trung Tâm	1.2
5	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	1.2
k) Xã Thạnh Tân		
1	Cụm dân cư Thạnh Tân (trừ dãy mặt tiền ĐH. 41 - Tràm Mù)	1.2
2	Tây đường số 7 Cụm dân cư Thạnh Tân	1.2
3	Tuyến Đông Kênh Tây; Đông Kênh Ranh Thạnh Hòa; Đông - Tây Kênh Trục; Đông - Tây Kênh 2; Bắc Kênh số 3; Tây Kênh Ranh Thạnh Mỹ; Bắc Kênh Tràm Mù	1.2
4	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	1.2
l) Xã Tân Lập 2		
1	Cụm dân cư Tân Lập 2 (trừ Đường huyện 43)	1.2
2	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	1.2

*** Đất phi nông nghiệp trong thị trấn Mỹ Phước**

STT	Tuyến đường, vị trí	Hệ số
a) Đất phi nông nghiệp tại vị trí mặt tiền các tuyến đường chính trong thị		

STT	Tuyến đường, vị trí	Hệ số
trần Mỹ Phước		
1	Khu phố Chợ Tân Phước	1.3
2	Đường E, Đường vào Trung tâm Văn hóa – Thể thao huyện	1.5
3	Đường nội ô khu phố chợ (dãy đối diện dãy B2); Lộ Thanh Niên (từ cổng Ụ Tàu đến Đường tỉnh 874)	1.2
	Các thửa đất tiếp giáp phía Tây chợ Tân Phước (kênh Lấp khu vực chợ mở rộng)	1.2
	Các thửa tiếp giáp cụm, tuyến, Khu dân cư (khu 1)	1.2
4	Lộ Thanh Niên (từ ranh xã Phước Lập đến cổng Ụ Tàu)	1.2
5	Đường đan (từ Quán Huyền đến Trung tâm Văn hóa và Thể thao huyện)	1.2
	Khu dân cư thị trấn Mỹ Phước (trừ dãy mặt tiền Đường tỉnh 867);	1.4
	Tuyến kênh Lấp; Cụm dân cư; Khu vực chợ cũ.	1.3
	Đường Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp	1.2
6	Tuyến Đông kênh Nguyễn Tấn Thành	1.2
	Đường đan kênh Cà Dăm; Đông Lộ Mới; Lộ kênh 5	1.2
	Kênh Tám Nghi (từ Đường tỉnh 867 đến Kênh Cà Dăm)	1.2
7	Đường Tây kênh Lộ Mới	1.2
	Đường kênh 250; Đường Nam kênh 500 (khu 3); Đường bờ đê Nông trường; các thửa đất cặp kênh Tháp Mười số 2 (Nguyễn Văn Tiếp) (khu 2), Đường đông Rạch Đào (Đường huyện 45C cũ)	1.2
b) Đất phi nông nghiệp còn lại tại vị trí khác		
1	Đất ở còn lại trong phạm vi thị trấn xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông tương tự tại khu vực 2. Mức giá xác định cao hơn mức giá đất ở nông thôn tại khu vực 2 là 5%, cụ thể theo các vị trí sau:	
	- Vị trí 1: Đất vị trí tiếp giáp đường trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.	1.2
	- Vị trí 2: Đất vị trí tiếp giáp đường trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên	1.2
	- Vị trí 3: Đất vị trí tiếp giáp đường đô thị có nền đất rộng từ 1m trở lên và mặt được trải nhựa đan, bê tông rộng từ 0,5m trở lên; có nền đất mặt rộng từ 2m trở lên.	1.2
	- Vị trí 4: Đất vị trí còn lại.	1.2
c) Đất phi nông nghiệp tối thiểu tại đô thị		
1	Mức giá đất ở tối thiểu tại đô thị không thấp hơn mức giá thấp nhất	1.2
* Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại - dịch vụ		
1	Đất tại khu công nghiệp Long Giang	1.2

8. Đối với huyện Chợ Gạo:

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh là 1,1 lần giá đất nông nghiệp theo quy định tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường chính và khu vực các chợ xã, khu dân cư, khu vực giao lộ và gần Ủy ban nhân dân các xã) thì hệ số điều chỉnh là 1,2 lần giá đất phi nông nghiệp theo quy định tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường chính, khu vực các chợ xã, khu dân cư, khu vực giao lộ, gần Ủy ban nhân dân các xã và đất ở tại Thị trấn Chợ Gạo, hệ số điều chỉnh cụ thể như sau:

- Đất ở tại mặt tiền Quốc lộ thì hệ số điều chỉnh là 1,3 lần giá đất ở theo quy định tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

- Đất ở tại mặt tiền các tuyến đường tỉnh lộ, huyện lộ thì hệ số điều chỉnh là 1,2 lần giá đất ở theo quy định tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

- Đất ở phạm vi xung quanh các chợ xã, khu dân cư, khu vực giao lộ và gần Ủy ban nhân dân các xã thì hệ số điều chỉnh là 1,3 lần giá đất ở theo quy định tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

- Đất ở tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn Chợ Gạo thì hệ số điều chỉnh là 1,3 lần giá đất ở theo quy định tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

- Đất ở mặt tiền đường Trần Văn Ứng (đoạn từ Vương Đình Thống đường đến đường Quốc lộ 50) thì hệ số điều chỉnh là 1,5 lần giá đất ở theo quy định tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

- Đất ở tại các vị trí còn lại trong phạm vi Thị trấn Chợ Gạo thì hệ số điều chỉnh là 1,2 lần giá đất ở theo quy định tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

9. Đối với huyện Gò Công Tây:

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất nông nghiệp theo quy định tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,3 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn theo quy định tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính được xác định so với giá đất theo quy định tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang, cụ thể:

- Tại các vị trí mặt tiền đường quốc lộ: Hệ số điều chỉnh theo Tuyến đường, đoạn đường tương ứng là 1,3 lần.

- Tại vị trí mặt tiền đường tỉnh: Hệ số điều chỉnh theo Tuyến đường, đoạn đường tương ứng là 1,2 lần.

- Tại vị trí mặt tiền đường huyện: Hệ số điều chỉnh theo Tuyến đường, đoạn đường tương ứng là 1,2 lần.

- Tại các khu vực chợ nông thôn: Hệ số điều chỉnh theo Tuyến đường, đoạn đường tương ứng là:

Chợ Đồng Sơn: Hệ số điều chỉnh là 1,3 lần.

Chợ Long Bình: Hệ số điều chỉnh là 1,3 lần.

d) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông trong thị trấn Vĩnh Bình được xác định so với giá đất theo quy định tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang, cụ thể:

- Tại vị trí mặt tiền các đường phố trong thị trấn Vĩnh Bình: Hệ số điều chỉnh theo đường phố, đoạn đường tương ứng là 1,3 lần.

- Tại các vị trí khác trong phạm vi thị trấn Vĩnh Bình: Hệ số điều chỉnh theo tuyến đường, vị trí tương ứng là: 1,2 lần.

10. Đối với huyện Gò Công Đông:

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,1 lần giá đất nông nghiệp theo quy định tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,1 lần so với Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn theo quy định tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị:

*** Đất phi nông nghiệp tại các vị trí ven các trục đường giao thông chính**

TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 871	UBND xã Tân Đông cũ (giáp ranh thị xã)	Ranh Thánh thất Tân Đông (từ thị xã xuống)	1,2
		Thánh thất Tân Đông	Ranh Nghĩa trang Tân Tây (từ thị xã xuống)	
		Ranh Nghĩa trang Tân Tây	Ngã ba đường mã Bà Giàu	
		Ngã ba đường mã Bà	Ngã tư giao Đường huyện	

TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
		Giàu	02	
		Ngã tư giao Đường huyện 02	Chùa Xóm Lưới	
		Chùa Xóm Lưới	Ranh UBND Vàm Láng (kênh 7 Láo)	
2	Đường tỉnh 871B	Giáp ranh thị xã (Cầu Vàm Thấp)	Giao Đường tỉnh 873B	1,2
		Giao Đường tỉnh 873B	Hết tuyến	
3	Khu vực chợ Kiểng Phước	Giao Đường tỉnh 871	Đường vào chợ và 02 dãy phố cấp chợ	1,2
4	Đường tỉnh 862	Ngã ba giao đường huyện 19 (Đường Việt Hùng, ranh thị xã)	Cổng chào thị trấn Tân Hòa	1,2
		Bia chiến tích Xóm Gò	Ngã tư giao Đường huyện 05B và Đường vào ấp Giồng Lanh 1	
		Ngã tư giao Đường huyện 05B, Đường vào ấp Giồng Lanh 1	Ngã ba Đường Bà Lầy 1	
		Ngã ba Đường Bà Lầy 1	Cầu Tân Thành	
		Cầu Tân Thành	Ngã ba Đường huyện 07	
		Hai dãy phố cấp chợ Tân Thành		
		Ngã ba Đường huyện 07	Đồn Biên phòng Tân Thành	
		Đồn Biên phòng Tân Thành	Ngã 05 biển Tân Thành	
		Ngã 05 biển Tân Thành	Giáp ranh trụ sở ấp văn hóa Cầu Muống	
		Giáp ranh trụ sở ấp văn hóa Cầu Muống	Đường vào Ban quản lý Cồn Bãi	
		Đường vào Ban quản lý Cồn Bãi	Trường TH ấp Đền Đỏ	
		Trường TH ấp Đền Đỏ	Cổng Rạch Gốc (Đền Đỏ) giáp đường huyện 08	
5	Đoạn trước UBND xã Tân Tây	Đường vào 02 dãy phố cấp chợ Tân Tây		1,4
		Giao với Đường tỉnh 871	Giao đường tỉnh 873B	
6	Đường tỉnh 873B	Ngã ba giao đoạn đường trước UBND xã Tân Tây	Cổng văn hóa - đường vào ấp 7 xã Tân Tây	1,3
		Cổng văn hóa - đường vào ấp 7 xã Tân Tây	Cổng văn hóa - đường vào ấp 5 xã Tân Tây	
		Cổng văn hóa - đường vào ấp 5 xã Tân Tây	Cầu Ông Non (giáp ranh thị xã Gó Công)	
		Ngã ba giao đoạn đường	Hết ranh trường tiểu học	

TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
		trước UBND xã Tân Tây	Tân Tây 2	
		Hết ranh Trường Tiểu học Tân Tây 2	Ngã Tư Tân Phước	
		Ngã Tư Tân Phước	Giáp đê sông Vàm Cỏ	
7	Tuyến đường tránh Tân Tây	Đường tỉnh 871	Đường tỉnh 873B	1,2
8	Đường tỉnh 871C	Cầu Xóm Sọc	Kênh Trần Văn Bình	1,2
		Kênh Trần Văn Bình	Kênh Gò Me 1	
		Kênh Gò Me 1	Cầu Tam Bàng	
		Cầu Tam Bàng	Đê biển xã Tân Điền	
9	Đường huyện 01	Cầu Gò Xoài (giáp ranh thị xã Gò Công)	Ngã tư Tân Phước	1,2
		Ngã tư Tân Phước	Cầu Tân Phước	
		Cầu Tân Phước	Ngã tư Rạch Già	
		Đường vào cặp chợ Tân Phước		
		Đường nội bộ khu dân cư mới thành lập		
10	Đường huyện 02	Ngã ba giao đường Võ Duy Linh - 16/2	Đường bờ đất mới (Nhà Tám Nhanh)	1,2
		Đường bờ đất mới (Nhà Tám Nhanh)	Kênh Trần Văn Đồng	
		Kênh Trần Văn Đồng	Cách ngã tư Kiểng Phước 200m	
		Ngã tư Kiểng Phước về 02 hướng cách 200m		
		Cách ngã tư Kiểng Phước 200m	Cầu Xóm Gông 7	
		Cầu Xóm Gông 7	Cầu Hội Đồng Huyện	
		Cầu Hội Đồng Huyện	Ngã tư Rạch Già	
		Ngã tư Rạch Già	Đường huyện 10	
11	Đường huyện 03	Giao đường Nguyễn Trãi	Hết ranh trạm y tế xã Phước Trung	1,2
		Hết ranh trạm y tế xã Phước Trung	Cầu Thanh Nhung	
		Cầu Thanh Nhung	Đường huyện 09	
12	Đường huyện 04	Từ ngã ba Thủ Khoa Huân – đường 30/4	Đường vào ấp Tân Xuân (Trường Tiểu học Phước Trung)	1,2
		Đường vào ấp Tân Xuân	Bến đò	
13	Đường huyện 05	Giáp Đường tỉnh 862	Cầu Bình Nghị	1,2
		Cầu Bình Nghị	Toàn tuyến	
14	Đường huyện 05B	Giáp đường huyện 05 (xã Bình Nghị)	Giáp Đường tỉnh 862 (xã Tăng Hòa)	1,2
15	Đường huyện 06	Giáp Đường tỉnh 873B (xã Tân Phước)	Giáp Đường huyện 02 (xã Gia Thuận)	1,2

TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
16	Đường huyện 07	Giao Đường tỉnh 862	Đường huyện 08 (cổng Vàm Kinh)	1,2
		Giao Đường tỉnh 862	Ngã ba giao 871C (UBND xã Tân Điền)	
		Cầu Tam Bảng	Ngã ba đường về chợ Kiểng Phước	
		Ngã ba đường về chợ Kiểng Phước	Đê Kiểng Phước	
17	Đường vào ấp 7 xã Tân Tây	Giao Đường tỉnh 873B	Cầu Giồng Tháp	1,2
18	Đường huyện 08 (Đường đê cửa sông Gò Công 1)	Cổng rạch gốc (đèn đỏ) xã Tân Thành	Giáp đường huyện 04 (xã Phước Trung)	1,2
19	Đường huyện 08B (Đường đê cửa sông Gò Công 1- đê tả sông Cửa Tiểu)	Giáp Đường huyện 04 xã Phước Trung	Công Long Uông xã Phước Trung	1,2
20	Đường huyện 09 (Đường đê tả sông Cửa Tiểu)	Cổng Long Uông (xã Phước Trung)	Cổng rạch Già (giáp ranh huyện Gò Công Tây)	1,2
21	Đường huyện 10 (Đường đê cửa sông Gò Công 1)	Từ giáp Đường tỉnh 871	Giáp Đường tỉnh 871B (nổi dài)	1,2
		Giáp Đường tỉnh 871B (nổi dài)	Cổng Vàm Tháp xã Tân Phước	
22	Đường huyện 19 (đường Việt Hùng, giáp ranh thị xã)	Đường tỉnh 862	Cổng Sáu Tiệp	1,2
		Cổng Sáu Tiệp	Cầu Kênh liên huyện	
23	Đê biển, đê sông	Các vị trí đê biển, đê sông còn lại		1,2
24	Đường vào khu tránh bão (Xã Kiểng Phước)	Toàn tuyến		1,2

*** Đất phi nông nghiệp tại mặt tiền các đường phố đô thị thị trấn Tân Hòa**

TT	Đường phố	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
I	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1			
1	Đường tỉnh 862	Ngã ba Nguyễn Trãi (bến xe Tân Hòa)	Ngã tư đường 16/2 - Trương Định	1,3
2	Đường 30/4	Giao đường tỉnh 862	Hết ranh Huyện ủy	
II	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2			
1	Đường tỉnh 862	Cổng chào thị trấn Tân Hòa	Ngã ba giao Nguyễn Trãi (công viên Tân Hòa)	1,3

TT	Đường phố	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
		Ngã tư giao đường 16/2	Hẻm văn hóa khu phố xóm Gò 2	
2	Đường 30/4	Ranh Huyện ủy	Ngã tư giao đường Nguyễn Văn Côn - đường 30/4	
3	Đường Trương Định	Giao Đường tỉnh 862	Giao đường Nguyễn Văn Côn	
4	Đường Nguyễn Văn Côn	Ranh Trường Nguyễn Văn Côn	Cầu Nguyễn Văn Côn	
III ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
1	Đường Nguyễn Trãi	Giáp Đường tỉnh 862	Đường vào ấp Dương Quới	1,3
		Đường vào ấp Dương Quới	Đường Thủ Khoa Huân	
2	Đường nội bộ công viên Tân Hòa	Giao đường tỉnh 862	Giao đường Nguyễn Trãi	
3	Đường Võ Duy Linh	Giao đường tỉnh 862	Cầu Cháy	
4	Đường tỉnh 862	Hẻm văn hóa khu phố Xóm Gò 2	Đường vào ấp Trại Ngang	
5	Đường phía sau khối vận	Giao đường 30/4	Giao đường Trương Định	
6	Đường 16/2	Giao Đường tỉnh 862	Cầu 16/2	
IV ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
1	Đường tỉnh 862	Đường vào Trại Ngang	Bia chiến tích Xóm Gò	1,3
2	Đường 30/4	Ngã tư giao đường Nguyễn Văn Côn – đường 30/4	Ngã ba giao Thủ Khoa Huân (trại cura)	
3	Đường nội bộ khu lương thực Tân Hòa	Toàn tuyến (kể cả đoạn đường vào Trường Mẫu giáo Tân Hòa)		
4	Đường Nguyễn Văn Côn	Ranh Trường Nguyễn Văn Côn (điểm cuối)	Đường tỉnh 862	
5	Đường 16/2	Cầu 16/2	Giao đường Võ Duy Linh	
6	Đường Nguyễn Văn Côn	Giao đường Nguyễn Trãi	Cầu Nguyễn Văn Côn	
V ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 5				
1	Đường Thủ Khoa Huân	Giao đường 30/4 (Trại cura)	Cổng Long Ưông	1,3
		Cổng Long Ưông	Đường Nguyễn Trãi	
2	Đường Võ Duy Linh	Cầu Cháy	Giao đường 16/2	
3	Đường vào Sân vận động		Toàn tuyến	

*** Đất phi nông nghiệp tại các vị trí còn lại của thị trấn Tân Hòa**

STT	Vị trí	Hệ số
1	Đất ở hai bên dãy phố chợ Tân Hòa	1,3
2	Đất ở tại vị trí còn lại của khu phố	1,1
3	Đất ở tại vị trí các ấp giáp ranh các xã xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thôn tương tự tại khu vực. Mức giá các vị trí:	
	- Vị trí 1 - Vị trí 2 - Vị trí 3 - Vị trí 4	1,1

*** Đất phi nông nghiệp tối thiểu tại đô thị**

STT	Vị trí	Hệ số
1	Đất thuộc các khu phố	1,3
2	Đất thuộc các ấp giáp ranh các xã	1,1

*** Đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường khu vực thị trấn Vàm Láng**

STT	Đường phố	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 871	Ranh thị trấn	Đường vào Khu TĐC 3,3ha	1,3
		Đường vào Khu TĐC 3,3ha	Ranh trụ sở UBND thị trấn	
		Ranh trụ sở UBND thị trấn	Bưu điện thị trấn Vàm Láng	
		Bưu điện thị trấn Vàm Láng	Cảng cá Vàm Láng	
2	Đường nối Đường tỉnh 871 với đường Bắc sông Cần Lộc	Toàn tuyến		1,1
3	Đường nội bộ Khu TĐC thị trấn Vàm Láng			1,1
4	Đường Đê đoạn từ Ngã ba giao Đường tỉnh 871 đến cống số 1			1,1
	Đoạn 1	Đường tỉnh 871	Đường vào SVĐ Vàm Láng	
	Đoạn 2	Đường vào SVĐ Vàm Láng	Đường vào Hải đội 2	
	Đoạn 3	Đường vào Hải đội 2	Cống số 1	
5	Đường Đê biển (đoạn từ Ngã ba giao Đường tỉnh 871 đến cống Rạch Xẻo)			1,1
6	Đường Đê cũ (đoạn từ cống sông Cần Lộc đến đường vào xí nghiệp tàu thuyền)			1,1
7	Đường Kênh Rác (từ hẻm 3 - đến hẻm 6)			1,1
8	Đường vào Hải đội 2 (đoạn từ đê đến Hải đội 2)			1,1

STT	Đường phố	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
9	Các vị trí còn lại			1,1

11. Đối với huyện Tân Phú Đông:

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp theo quy định tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Riêng đối với đất nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính:

TT	Tuyến đường		Hệ số
1	Các tuyến đường thuộc phạm vi xã Phú Thạnh	Đường tỉnh 872B	1,2
		Đường tỉnh 877B toàn tuyến	1,2
2	Đường vào bến phà Bình Tân - Cửa Đại (đường huyện 85B) toàn tuyến phạm vi xã Phú Đông		1,2
3	Các tuyến đường thuộc phạm vi xã Tân Phú	Đường tỉnh 877B toàn tuyến	1,2
		Đường huyện 84D toàn tuyến	1,2
		Đường huyện 83B toàn tuyến	1,1
		Đường bê tông có mặt rộng từ 3m trở lên toàn xã	1,1
4	Các tuyến đường thuộc phạm vi xã Tân Thới	Đường tỉnh 877B toàn tuyến	1,2
		Đường huyện 84B toàn tuyến	1,2
5	Các tuyến đường thuộc phạm vi xã Phú Tân	Đường tỉnh 877B toàn tuyến	1,2
		Đường huyện 85D toàn tuyến	1,2
		Đường bê tông có mặt rộng từ 3m trở lên toàn xã	1,1

b) Đối với đất ở nông thôn và đất phi nông nghiệp không phải đất ở tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất ở nông thôn và đất phi nông nghiệp không phải đất ở tại nông thôn theo quy định tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

c) Đối với đất ở và đất phi nông nghiệp không phải là đất ở tại các tuyến đường giao thông chính:

* Đất vị trí mặt tiền đường tỉnh

TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Phú Thạnh	Đường huyện 83B (tim đường)	Kênh Ba Góc	1,2
		Đường huyện 83B (tim đường)	Cầu Tư Xuân	1,0
		Kênh Ba Góc	Cầu Kinh Nhiễm	1,0
		Cầu Cả Thu	Đường Bà Lắm	1,2

TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
		Ranh đất phía Tây BCHQSH	Cầu Cả Thu	1,2
		Cầu Tư Xuân	Ranh đất phía Tây BCHQSH	1,3
		Đường Bà Lắm	Cầu Bà Lắm	1,2
		Đường vào Miếu ấp Tân Ninh	Đường 6 Đồng	1,2
2	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Tân Phú	Đường 6 Đồng	Đường Ba Tính	1,2
		Đường Ba Tính	Đường vào bến đò Tân Xuân	1,1
		Đường vào bến đò Tân Xuân	Đường Thầy Thương	1,2
		Đường Thầy Thương	Cầu Kinh Nhiêm	1,1
		Đường vào Miếu ấp Tân Ninh	Cầu Rạch Cầu	1,1
		Đường huyện 84F	Đường huyện 84B	1,2
3	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Tân Thới	Đường huyện 84B	Đường Tân Hiệp - Tân Hưng	1,0
		Đoạn từ đường Bến Lở (Đường huyện 84F cũ)	Ngã ba giao Đường vào Chùa Kim Thuyền	1,2
		Ngã ba giao Đường vào Chùa Kim Thiên	Cầu Rạch Cầu	1,2
		Đường Tân Hiệp – Tân Hưng	Bến phà Bình Ninh	1,2
		Cạnh phía Tây trường THCS Phú Đông	Cạnh phía Đông Trạm Y tế Phú Đông	1,0
4	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Phú Đông	Cạnh phía Tây trường THCS Phú Đông	Đường Lê Thị Cảnh	1,0
		Cạnh phía Đông Trạm Y tế Phú Đông	Đường Võ Thị Nghê	1,0
		Đất ở mặt tiền phần còn lại Đường tỉnh 877B		1,0
		Cầu Bà Từ	Đường kinh tế mới	1,1
5	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Phú Tân	Đường huyện 85D	Cầu số 1	1,3
		Đường kinh tế mới	Đường huyện 85D	1,4
		Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Đường tỉnh 877B		1,2
		Đất ở Đường tỉnh 872B		

*** Đất vị trí mặt tiền đường huyện**

TT	Tuyến đường	Hệ số
1	Đất mặt tiền đường vào Trung tâm Y tế huyện Tân Phú Đông (đường số 5)	1,0
2	Đất ở mặt tiền Đường D9 (Đường vào Trung tâm hành chính huyện)	1,0

TT	Tuyến đường		Hệ số
3	Đất ở mặt tiền ĐH.85 (ĐH.07 cũ)		1,0
	Đất ở mặt tiền ĐH.84B (ĐH.15B cũ)		1,2
	Đất ở mặt tiền ĐH.85B (Đường vào bến phà Bình Tân - Cửa Đại)		1,2
	Đất ở tiếp giáp chợ nông thôn		1,0
	Đường D12 (đường phía Tây khu hành chính huyện đoạn đã có đường), đường D4 (đường phía Đông khu hành chính huyện đoạn đã có đường) và đường N2 (đường phía Bắc khu hành chính huyện đoạn đã có đường)		1,0
4	Đất ở mặt tiền ĐH.84C (đường ra bến đò Rạch Vách)		1,0
5	Đất ở mặt tiền đường huyện 84D		1,2
6	Đất ở mặt tiền Đường huyện 83B	Đoạn thuộc xã Phú Thạnh	1,1
		Đoạn thuộc xã Phú Đông	1,1
7	Đất ở mặt tiền ĐH.83C		1,0
8	Đất ở mặt tiền ĐH.85D (đường Pháo Đài)		1,2
9	Đất mặt tiền Đường huyện 83	ĐT 872B	ĐH. 85
		ĐH. 85	Rạch Bà Từ
		Rạch Lò Ô	ĐT 872B
10	Đất ở mặt tiền đường ĐH.85C		1,0

*** Đất vị trí mặt tiền đường xã**

TT	Tuyến đường		Hệ số
1	Đất ở mặt tiền đường xã Tân Thới quản lý (ĐH.84 cũ)		1,0
2	Đất ở mặt tiền đường xã Tân Thới quản lý (ĐH.84F cũ)		1,0
3	Đất ở mặt tiền đường xã Phú Đông quản lý (ĐH.85E cũ)		1,0
4	Đất ở mặt tiền đường xã Phú Đông quản lý (ĐH.83D cũ)		1,0
5	Đất ở mặt tiền đường xã, đường bê tông có mặt rộng từ 3m trở lên phạm vi xã Tân Phú quản lý		1,1
6	Đất ở mặt tiền đường xã, đường bê tông có mặt rộng từ 3m trở lên phạm vi xã Phú Tân quản lý		1,1

12. Trường hợp phát sinh nghĩa vụ tài chính tại các vị trí mà trong bảng giá đất chưa có quy định hoặc quy định chưa đúng thực tế (tên đường, phân đoạn, đơn giá,...) thì đơn vị sẽ báo cáo cụ thể để Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan đề xuất giá đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cụ thể cho từng trường hợp. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xác định hệ số điều chỉnh giá đất tại vị trí đó báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hàng năm.

2. Cục Thuế tỉnh thu tiền sử dụng đất, xác định đơn giá thuê đất khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất. Tổ chức, hướng dẫn, kiểm tra, giải đáp thắc mắc, giải quyết khiếu nại về thu, nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường xác định địa điểm, vị trí, diện tích, loại đất, mục đích sử dụng đất, thời điểm bàn giao đất thực tế (đối với trường hợp được giao đất trước ngày Luật Đất đai 2013 có hiệu lực thi hành) làm cơ sở để cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất phải nộp.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

a) Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Chi Cục thuế phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện việc xác định và thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

b) Kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền đối với các trường hợp sai phạm hoặc các trường hợp khiếu nại, tố cáo có liên quan đến việc xác định và thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với hộ gia đình và cá nhân./.

